

CÔNG TY TNHH PHƯỚC PHONG

----- ✧ ✧ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

“Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng các loại”

**Địa chỉ: ấp 1 - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên -
tỉnh Bình Dương**

Bắc Tân Uyên, tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH PHƯỚC PHONG

----- ✧ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng các loại”**

**Địa chỉ: ấp 1 - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên -
tỉnh Bình Dương**

**Chủ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH PHƯỚC PHONG**



Nguyễn Bích Nga

Bắc Tân Uyên, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH.....	III
DANH MỤC BẢNG.....	IV
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	V
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	6
1. Tên chủ cơ sở.....	6
2. Tên cơ sở	6
2.1. Địa điểm cơ sở.....	6
2.2. Quy mô của cơ sở	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	7
3.1. Công suất hoạt động	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	17
4.4. NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CƠ SỞ.....	23
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	28
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	28
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	28
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	30
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	30
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	30
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	30
1.2. Thu gom, thoát nước thải	30
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	40
2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải do các phương tiện giao thông.....	40
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	52
4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	53
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	55
5.1. Giảm thiểu tác động tiếng ồn, độ rung	55
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	55
6.1. Sự cố cháy nổ	55
6.2. Tai nạn lao động	56
6.3. Phòng chống sự cố môi trường.....	57
6.4. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả thải nước thải vào công trình thủy lợi.....	59

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	59
7.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; kế hoạch xây lắp các công trình và dự toán kinh phí đối với các công trình của dự án:	59
7.2. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường:	60
8. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO.....	60
8.1. Các đánh giá về nguồn tác động liên quan đến chất thải	60
8.2. Các đánh giá về nguồn tác động không liên quan đến chất thải	61
8.3. Các đánh giá về rủi ro và sự cố môi trường	61
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	62
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	62
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	62
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	62
1.3. Dòng nước thải	62
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	63
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....	63
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	63
2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	63
2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	66
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	67
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn.....	67
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn	67
3.3. Giá trị giới đối với tiếng ồn, độ rung:.....	67
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	68
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	71
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	71
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo.....	71
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	75
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	75
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	78
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	79
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	80
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ	81

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí công ty (ảnh chụp từ Google Map)	Error! Bookmark not defined.
Hình 1. 2. Vị trí công ty đến các đối tượng xung quanh ...	Error! Bookmark not defined.
Hình 1. 3. Sơ đồ đường đi đến công ty.....	Error! Bookmark not defined.
Hình 1. 4. Quy trình sản xuất của công ty	9
Hình 1. 5. Dây chuyền sơn UV	10
Hình 1. 6. Công đoạn cắt ván theo kích thước	11
Hình 1. 7. Máy chà nhám	12
Hình 1. 8. Công đoạn lắp ráp.....	12
Hình 1. 9. Phòng sấy.....	13
Hình 1. 10. Công đoạn chà nhám thủ công	13
Hình 1. 11. Băng tải trên không	14
Hình 1. 12. Công đoạn phun sơn AC	15
Hình 1. 13. Công đoạn làm khô tự nhiên	15
Hình 1. 14. Phòng sấy.....	16
Hình 1. 15. Các sản phẩm sau khi đóng gói	16
Hình 1. 16. Quy trình sản xuất các chi tiết khác	17
Hình 1. 17. Sơ đồ cân bằng vật chất.....	20
Hình 1. 18. Sơ đồ quản lý và thực hiện	25
Hình 3. 1. Bể tự hoại 03 ngăn.....	30
Hình 3. 2. Quy trình công nghệ HTXLNT bụi sơn có công suất 15 m ³ /ngày	32
Hình 3. 3. Quy trình công nghệ HTXLNT tập trung công suất 50 m ³ /ngày tại công ty ...	35
Hình 3. 4. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi.....	41
Hình 3. 5. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Cyclone minh họa	42
Hình 3. 8. Hình ảnh minh họa hệ thống lọc bụi túi vải	45
Hình 3. 9. Quy trình xử lý lọc bụi túi vải	45
Hình 3. 10. Quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi bằng màng nước	48
Hình 3. 11. Quy trình xử lý bụi sơn bằng màng bông sợi thủy tinh.....	49

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí khu vực (Tọa độ VN 2000)	6
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).....	6
Bảng 1. 2. Công suất sản xuất các sản phẩm.....	8
Bảng 1. 3. Nguyên vật liệu hóa chất sử dụng của công ty	18
Bảng 1. 4. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng	18
Bảng 1. 5. Danh sách thiết bị, máy móc sử dụng	21
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước tại công ty	24
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm tại công ty	24
Bảng 1. 8. Tiến độ thực hiện	25
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng lao động tại công ty.....	26
Bảng 1. 10. Các hạng mục công trình	26
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật bể tự hoại.....	31
Bảng 3. 2. Hạng mục công trình HTXLNT từ bồn phun sơn.....	33
Bảng 3. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý sơ bộ.....	34
Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi bằng cyclone	42
Bảng 3. 14. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....	53
Bảng 3. 15. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; kế hoạch xây đắp các công trình và dự toán kinh phí đối với các công trình của dự án.....	59
Bảng 3. 16. Đánh giá độ tin cậy của kết quả dự báo	60
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	63
Bảng 4. 2. Các nguồn phát sinh khí thải.....	63
Bảng 4. 3. Dòng khí thải, lưu lượng và vị trí xả thải.....	64
Bảng 4. 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	66
Bảng 4. 5. Giá trị cho phép về tiếng ồn phát sinh	68
Bảng 4. 6. Giá trị giới hạn cho phép về độ rung	68
Bảng 5. 1. Vị trí lấy mẫu của dự án.....	71
Bảng 5. 2. Kết quả chất lượng khí thải	72
Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau bể tự hoại.....	73
Bảng 5. 4. Kết quả phân tích mẫu nước thải sản xuất	74
Bảng 6. 4. Kinh phí giám sát môi trường giai đoạn hoạt động	79

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 °C - đo trong 5 ngày.
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường.
BVMT	Bảo vệ môi trường.
BYT	Bộ Y tế.
BTCT	Bê tông cốt thép.
COD	Nhu cầu oxy hóa học.
CTNH	Chất thải nguy hại.
CTR	Chất thải rắn.
DO	Oxy hòa tan.
KVA	Kilô Volt Ampe.
NTSH	Nước thải sinh hoạt.
PCCC	Phòng cháy chữa cháy.
QLMT	Quản lý môi trường.
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam.
TDS	Tổng chất rắn hoà tan.
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn.
TT	Thông tư.
TXLNT	Trạm xử lý nước thải
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng.
XLNT	Xử lý nước thải.
UBND	Ủy ban nhân dân.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: CÔNG TY TNHH SX TM PHƯỚC PHONG

Địa chỉ: Thửa đất số 420, tờ bản đồ số 11, Tổ 1, ấp 1, xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Số điện thoại: 0274.3681.112

Số Fax: 0274.3681.112

Người đại diện: Bà Nguyễn Bích Nga **Chức vụ:** Chủ tịch thành viên Giám đốc

Loại hình kinh doanh: Sản xuất đồ gỗ gia dụng (giường, tủ, bàn, ghế)

Tần suất hoạt động: Thường xuyên

Giấy phép đăng ký kinh doanh: số 3700768480, cấp lần đầu vào ngày 11 tháng 12 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần 7 vào ngày 02 tháng 01 năm 2019 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Mã số thuế: 3700768480

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án: số 799/GXN-UBND của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng các loại” cấp ngày 16/04/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên cấp.

Giấy phép xả thải vào nguồn nước: số 101/GP-STNMT cấp ngày 16 tháng 8 năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương cấp

Giấy phép khai thác nước ngầm : số 2353/GP-UBND cấp ngày 21 tháng 7 năm 2022 do Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên cấp

Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại : số 74.00999T do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25.06.2012

2. Tên cơ sở

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG CÁC LOẠI”

2.1. Địa điểm cơ sở

- Địa điểm cơ sở: Thửa đất số 420, tờ bản đồ số 11, Tổ 1, ấp 1, xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Vị trí tiếp giáp của khu đất Công ty như sau:

+ Phía Tây giáp Công ty TNHH ViewFull Việt Nam

+ Phía Đông giáp đường CN8

+ Phía Nam giáp công ty TNHH ME2

+ Phía Bắc giáp công ty TNHH SX-TM Bao bì giấy Nam Long

Tọa độ góc ranh của công ty như sau:

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí khu vực (Tọa độ VN 2000)

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Vị trí tiếp giáp	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	1238220,72	604898,68
2	1238245,94	605093,37
3	1238092,35	605108,44
4	1238065,93	604921,33

❖ Vị trí cơ sở với các đối tượng xung quanh sau:

➤ Vị trí từ cơ sở đến các đối tượng tự nhiên:

+ Khoảng cách đến đường ĐT 746 khoảng 1,5km.

+ Cách Ủy ban nhân dân xã Thường Tân khoảng 2,3km.

➤ Vị trí từ cơ sở đến các đối tượng kinh tế xã hội:

+ Cách KCN Nam Tân Uyên mở rộng khoảng 15 km

+ Cách KCN Mỹ Phước 3 khoảng 11,3 km

+ Cách KCN Visip II khoảng 6 km



2.2. Quy mô của cơ sở

- Ngành nghề đầu tư là sản xuất và gia công sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ Căn cứ theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Ngành nghề đầu tư của cơ sở với tổng vốn đầu tư là 55.440.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ bốn trăm bốn mươi triệu đồng): Căn cứ điểm b, khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định nên cơ sở thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

- Diện tích đất sử dụng: 30.000 m²: Căn cứ điểm b, Khoản 1, Điều 25 và Phụ lục III, IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc quy mô nhỏ. Do đó, dự án của **Công ty TNHH SX - TM Phước Phong** thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND huyện Bắc Tân Uyên.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động

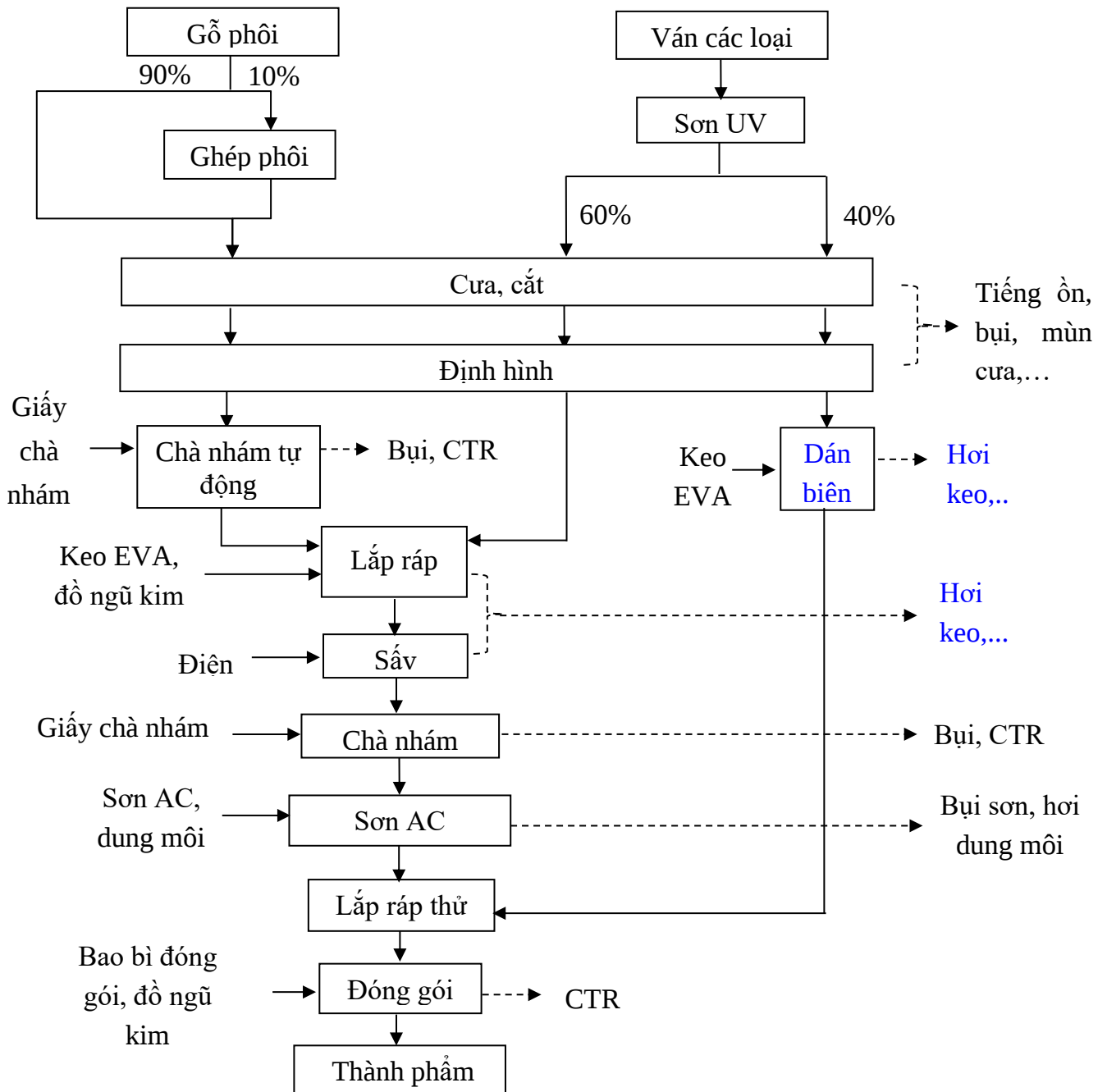
Bảng 1. 2. Công suất sản xuất các sản phẩm

Tên sản phẩm		Công suất (Bộ/năm)
Giường tủ bàn ghế	Giường	20.000
	Tủ	5.000
	Bàn	900
	Ghế	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành

3.2.1. Quy trình sản xuất của cơ sở



Hình 1. 1. Quy trình sản xuất của công ty

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu

Nguyên liệu mà công ty sử dụng cho quá trình sản xuất là gỗ phôi đã qua ngâm, tẩm sấy, cưa cắt, bào và ván (MDF, polywood,...) được công ty mua của các đơn vị cung cấp trong và ngoài nước. Gỗ phôi và ván (MDF, polywood,...) sau khi được vận chuyển về sẽ được lưu trữ tại khu vực nguyên liệu.

Công đoạn ghép phôi:

Theo ước tính, gỗ phôi sau khi nhập về có 10% nguyên liệu gỗ phôi được ghép sau đó chuyển đến công đoạn cưa, cắt; 90% nguyên liệu gỗ phôi được chuyển thẳng đến công đoạn khoan.

+ Quy trình ghép phôi như sau:

Ghép ngang: Các thanh gỗ dài sau khi được ghép dọc, sẽ được chuyển qua máy ghép ngang nhằm tạo thành tấm gỗ rộng. Tại đây, các thanh gỗ dài này đã được rong 2 cạnh, quét keo và ép chặt nhằm gắn kết lại với nhau tạo thành tấm gỗ rộng.

Công ty sẽ sử dụng keo EVA. Keo nhập về được đựng trong thùng 1.000 lít có vòi dẫn để keo tự chảy qua xi lanh, từ xi lanh tạo lực quét keo lên hai bên cạnh của thanh gỗ, công đoạn quét keo được tiến hành thủ công. Tỷ lệ sử dụng keo tối đa khoảng 5 kg/tấn gỗ cần ghép. Sau khi quét keo và nhân công ghép lại, tấm gỗ được đưa qua máy ghép ngang để ép và làm khô keo dưới tác dụng của lực và nhiệt từ mặt máy ép để tạo thành một tấm gỗ hoàn thiện, chắc chắn.

Sơn UV:

Ván (MDF, polywood,...) sau khi nhập về sẽ được chuyển đến công đoạn sơn UV. Công ty đã bố trí 05 dây chuyền sơn UV. Đây là công nghệ sơn hoàn toàn tự động và khép kín, thành phần của sơn chứa 100% các chất rắn, dạng sệt và không sử dụng dung môi pha sơn nên sẽ không phát sinh hơi dung môi.

Ván nguyên liệu sẽ được bộ phận hút (đi kèm theo máy) hút cố định 1 đầu đưa lên trục lăn tự động dẫn đến công đoạn sơn. Tại đây ván sẽ được lăn một lớp sơn mỏng và vừa đủ để phủ kín bề mặt ván. Ván sau đó được đưa qua bộ phận sấy để làm khô sơn, dưới tác dụng của tia UV, chất hoạt hóa quang công nghệ sấy là dùng các đèn UV chiếu lên lớp sơn để sơn khô trong khoảng thời gian từ 2-3s. Sơn được chứa trong bồn chứa và dùng máy bơm để bơm lên trục lăn. Nhiệt thừa từ quá trình sấy cũng được hút bằng đường ống riêng và dẫn phát thải ra ngoài qua ống xả. Ván nguyên liệu sau khi sấy sẽ tự động theo trục lăn dẫn đến công đoạn chà nhám sau sơn UV trước khi sơn lớp thứ 2. Quy trình sơn lớp thứ 2 tương tự như quy trình sơn lớp thứ nhất.

Quá trình sơn UV sẽ phát sinh chủ yếu là bụi sơn từ công đoạn chà nhám sau sơn. Bụi sơn này sẽ được thu gom bằng chụp hút tại mỗi dây chuyền sơn UV → chụp hút → ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải → thải ra môi trường qua ống thải.



Hình 1. 2. Dây chuyền sơn UV

Cưa cắt:

Ván (MDF, polywood,...) đã sơn UV sẽ được đưa vào công đoạn tạo hình thô (cưa, cắt) theo các kích thước yêu cầu.

Quy trình cưa, cắt như sau: Công nhân tiến hành đặt thủ công nguyên liệu vào khu vực để nguyên liệu của máy cưa, cắt. Từ đây, nguyên liệu sẽ chạy tự động vào máy cưa, cắt tự động và được thiết kế kín để cắt theo yêu cầu. Công đoạn này phát sinh bụi gỗ, mặt cưa,... và tiếng ồn.

Bụi gỗ, mặt cưa,.. phát sinh từ công đoạn này được thu gom bằng chụp hút tại mỗi máy cưa, cắt → chụp hút → ống dẫn → quạt hút → cụm cyclon thu bụi.



Màn
che

Hình 1. 3. Công đoạn cắt ván theo kích thước

Định hình:

Các chi tiết ván gỗ sau khi được cưa, cắt tại nhà máy và 90% gỗ phôi nguyên liệu (đã cắt và bào 4 cạnh theo kích thước yêu cầu) nhập về được chuyển tới công đoạn tạo hình chi tiết.

Công nhân tiến hành đặt thủ công nguyên liệu vào khu vực để nguyên liệu của máy chạy rãnh, máy khoan lỗ,... Tại đây, nguyên liệu sẽ chạy tự động vào máy chạy rãnh, máy khoan lỗ,... tự động và được thiết kế kín để cắt theo yêu cầu. Công đoạn này phát sinh bụi gỗ, mặt cưa,... và tiếng ồn. Bụi gỗ, mặt cưa,... phát sinh từ công đoạn này được thu gom bằng chụp hút tại mỗi máy khoan, tiện → ống dẫn → quạt hút → cụm cyclone

Sau khi định hình:

+ Đối với ván (MDF, polywood,...) đã sơn UV: 40% ván chuyển đến công đoạn dán biên.

+ Đối với ván gỗ phôi: 10% gỗ phôi sau khi ghép, 90% gỗ phôi nguyên liệu sẽ được chuyển đến công đoạn chà nhám.

Dán biên:

Công nhân sẽ tiến hành dán thủ công giấy dán biên vào ván các chi tiết bằng keo EVA để tạo thành các bán thành phẩm là ngăn tủ sau đó được chuyển thẳng đến công đoạn kiểm tra.

Chà nhám tự động

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Các chi tiết có độ dày theo yêu cầu, toàn bộ gỗ phôi được chuyển qua công đoạn chà nhám. Nguyên liệu sử dụng để chà nhám là giấy chà nhám.

Quá trình chà nhám của được thực hiện như sau: Công nhân sẽ tiến hành đặt thủ công gỗ phôi vào máy chà nhám. Tại đây, gỗ phôi sẽ được chà nhám bằng giấy chà nhám hoàn toàn tự động và khép kín, cửa máy có bố trí gờ chắn bụi để hạn chế bụi phát sinh ra bên ngoài. Toàn bộ bụi phát sinh sẽ được thu gom bằng các chụp hút tại mỗi máy → ống dẫn → quạt hút → cụm cyclon thu bụi.



Hình 1.4. Máy chà nhám

Sau khi chà nhám gỗ phôi sẽ được chuyển đến công đoạn lắp ráp.

Lắp ráp

Công nhân sẽ tiến hành lắp ráp thủ công các chi tiết lại với nhau bằng keo EVA và đồ ngũ kim khung sản phẩm.



Hình 1.5. Công đoạn lắp ráp

Sấy: Sau khi lắp ráp sẽ được sấy bằng điện. Công đoạn này được thực hiện trong phòng kín, nhiệt độ trung bình của buồng sấy khoảng 25-30°C. Thời gian sấy kéo dài trong khoảng 10-15 phút. Hơi keo phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là hơi nước.



Hình 1. 6. Phòng sấy

Chà nhám tay: Để đảm bảo bề mặt các chi tiết phẳng và không còn keo thừa, công nhân sẽ sử dụng máy chà nhám cầm tay để làm phẳng các bề mặt các vị trí này. Quá trình này phát sinh chủ yếu là bụi và tiếng ồn. Bụi phát sinh từ công đoạn này sẽ được thu gom và xử lý như sau: Bụi → Filter lọc bụi → quạt hút (bụi gỗ được thu gom về ngăn chứa bụi).



Hình 1. 7. Công đoạn chà nhám thủ công

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Sau khi chà nhám tay, chi tiết sẽ được chuyển đến công đoạn sơn AC.

Sơn AC:

Công ty đã lắp đặt 17 bồn phun sơn màng nước, 2 buồng phun sơn bằng màng bông sợi thủy tinh.

Công nhân sẽ tiến hành pha sơn theo tỷ lệ 2 phần sơn (sơn AC)/1 phần dung môi (N-butyl acetate) cho vào máy khuấy rồi tiến hành đóng nắp máy khuấy để tiến hành trộn sơn. Sơn sau khi được trộn đều sẽ đạt yêu cầu và được chuyển đến công đoạn sơn.

Phun sơn: Các chi tiết sẽ chạy tự động theo băng tải trên không dẫn đến trước mỗi bồn phun sơn nước, công nhân sẽ đứng trước vật cần sơn và đối diện với buồng sơn nước để tiến hành phun sơn thủ công lên các chi tiết bằng súng phun sơn. Dòng khí lẫn bụi và hơi dung môi sẽ đi theo lực hút của quạt hút đặt trên nóc mỗi buồng sơn đưa đến tiếp xúc với màng nước. Bụi sơn được cuốn vào màng nước sau đó dẫn xuống bể chứa tuần hoàn nằm phía dưới mỗi bồn sơn. Chi tiết được sơn sau khi sấy được công nhân đưa qua công đoạn chà nhám 1 trước khi sơn lớp thứ 2. Quy trình sơn và sấy lớp thứ 2 tương tự như quy trình sơn lớp thứ nhất.

Để giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn, Công ty sử dụng sơn màng nước và sơn màng bông sợi thủy tinh để hấp thụ bụi sơn và hơi dung môi.

Các chi tiết sau khi sơn AC sẽ được công nhân chuyển đến công đoạn vệ sinh.
Vệ sinh: Các chi tiết có khả năng còn bụi bám trên bề mặt. Vì vậy, công nhân sẽ tiến hành vệ sinh các chi tiết này.



Hình 1. 8. Băng tải trên không

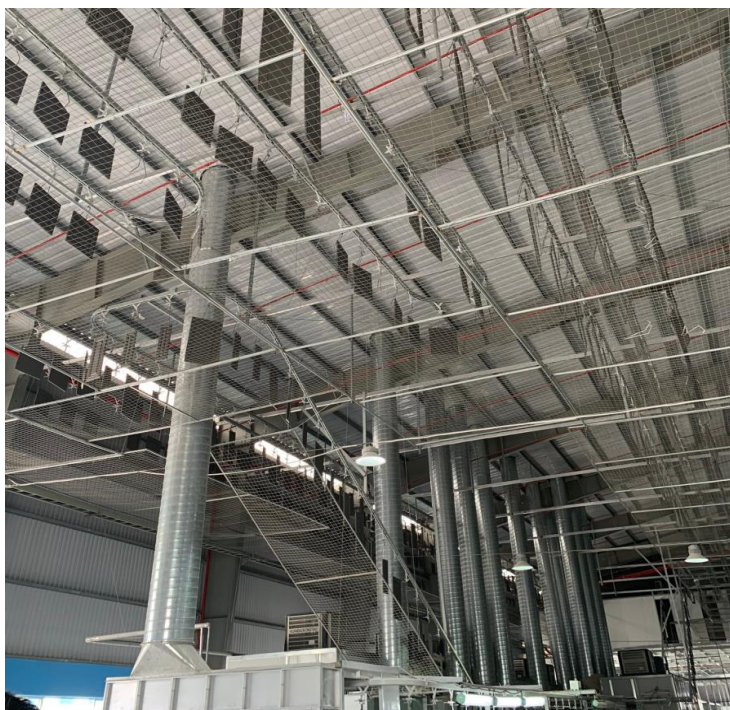


Hình 1. 9. Công đoạn phun sơn AC

Sau khi phun sơn, sản phẩm tiếp tục chạy tự động theo băng tải trên không dẫn đến công đoạn làm khô tự nhiên.

Làm khô tự nhiên:

Sau khi phun sơn, sản phẩm tiếp tục chạy tự động theo băng tải trên không dẫn đến công đoạn làm khô tự nhiên.



Hình 1. 10. Công đoạn làm khô tự nhiên

Sau khi làm khô tự nhiên, các chi tiết đạt yêu cầu về sẽ được chuyển đến công đoạn chà nhám 2, còn lại các chi tiết không đạt yêu cầu sẽ được chuyển đến công đoạn sấy 2 trước khi chuyển đến công đoạn chà nhám 2.

Sấy 2: Quá trình này được thực hiện trong phòng sấy kín. Cơ sở sử dụng điện để cấp nhiệt cho quá trình sấy này. Nhiệt độ trung bình của buồng sấy khoảng 45-50°C. Thời gian sấy kéo dài trong khoảng 10-15 phút.



Hình 1. 11. Phòng sấy

Các chi tiết sau khi làm khô tự nhiên và sấy 2 sẽ được chuyển đến công đoạn lắp ráp thử.

Lắp ráp thử: Các chi tiết sẽ được lắp ráp thử thành 1 sản phẩm hoàn chỉnh nhằm đảm bảo sản phẩm có thể lắp ráp được khi đến tay người tiêu dùng. Sau đó, các chi tiết sẽ được tháo rời và chuyển đến công đoạn đóng gói.

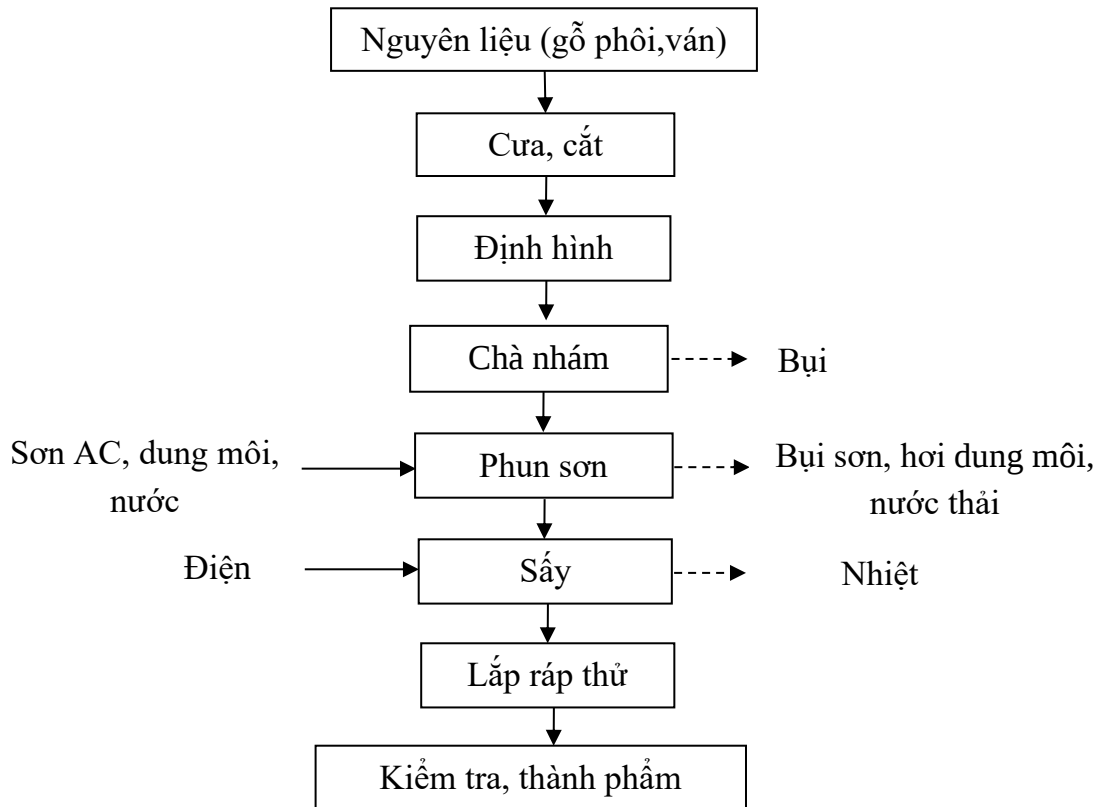
Đóng gói: Nguyên liệu sử dụng để đóng gói là carton, mút xốp, màng nylon,...

Các chi tiết để sản xuất tủ bếp sẽ được đóng gói lại với nhau bao gồm cả đồ ngũ kim, tay nắm,... sau đó chuyển đến kho thành phẩm để lưu kho



Hình 1. 12. Các sản phẩm sau khi đóng gói

Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ khác (thanh gương, kệ,...)



Hình 1. 13. Quy trình sản xuất các chi tiết khác

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sử dụng cho quy trình sản xuất các chi tiết khác cũng tương tự như đối với các sản phẩm giường, tủ, bàn ghế. Nguyên liệu được sử dụng chung và chuyển đến các công đoạn như cưa, cắt định hình để tạo các chi tiết theo yêu cầu.

Sau khi tạo hình các chi tiết sẽ được chuyển sang công đoạn chà nhám bằng tay. Các chi tiết được công nhân tiến hành chà nhám thủ công bằng máy chà nhám tay.

Các chi tiết sau khi chà nhám được chuyển sang công đoạn phun sơn để tăng tính thẩm mỹ và độ bền. các chi tiết được chuyển đến chuyển sơn thủ công bằng màng nước hoặc màng khô.

Các chi tiết sau khi sơn được chuyển qua công đoạn sấy bằng điện nhằm đảm bảo sơn được khô hoàn toàn và chuyển sang công đoạn tiếp theo.

Sau khi hoàn thiện, các chi tiết được lắp ráp thử để kiểm tra. Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được chuyển sang công đoạn đóng gói sản phẩm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của công ty

Danh mục nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng trung bình năm của công ty trong điều kiện sản xuất ổn định như bảng sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**Bảng 1. 3. Nguyên vật liệu hóa chất sử dụng của công ty**

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Nơi sản xuất	Tỷ lệ hao hụt (%)
1	Gỗ phôi đã qua tẩm, sấy	Tấn/năm	1.907,40	Việt Nam	1,5-2
2	Ván (MDF, Polywood)	Tấn/năm	9.415,52	Việt Nam	3
3	Keo EVA	Tấn/năm	22,48	Đài Loan	1
4	Giấy dán biên	Tấn/năm	1,16	Đài Loan	1
5	Sơn UV	Tấn/năm	11,32	Việt Nam	1
6	Sơn AC	Tấn/năm	46,48	Việt Nam	3
7	Dung môi pha sơn	Tấn/năm	23,16	Việt Nam	-
8	Giấy nhám	Tấn/năm	3,58	Việt Nam	-
9	Đồ ngũ kim (ốc, vít, bản lề,...)	Tấn/năm	127,16	Việt Nam	1
10	Bao bì đóng gói (carton, foam PE, mút xốp,...)	Tấn/năm	90,74	Việt Nam	1
11	Màng sợi thủy tinh	Tấn /năm	0,067	Việt Nam	100
12	Than hoạt tính	Tấn/năm	0,73	Việt Nam	100
TỔNG		Tấn/năm	11.651,03	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Bảng 1. 4. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng

STT	Tên nguyên liệu	Thành phần, tính chất
1	Gỗ phôi đã qua tẩm, sấy	- Thành phần: Xenluloze - Hình dạng: dạng thanh - Đã được sấy đạt độ ẩm yêu cầu - Khối lượng riêng: 0,7 tấn/m ³
2	Ván (MDF, Polywood,...)	- Thành phần: Xenluloze, chất kết dính và phụ gia - Độ dày: 5-18 mm, dài 1.830-2.440 mm - Tính chất: Độ bám sơn, vecni cao, có thể sơn nhiều màu, dễ tạo dáng. - Khối lượng riêng: 0,65 tấn/m ³

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

3	Sơn	Sơn UV - Tính chất: 100 % chất rắn, không sử dụng dung môi để pha sơn, sơn có độ phủ tốt và rất đều, màng sơn rất dai, độ cứng cao, có khả năng chống chầy xước. - Thành phần: gốc hợp chất hữu cơ gồm tripropylene glycol diacrylate; acrylate oligomer; propoxylate glycerotriacrylate. - Nhiệt độ tự bốc cháy: 105 ⁰ C
		Sơn AC - Thành phần: Alkyd resin 30-50%, Xylene 10-20%, N-butyl acetate 5-10%, N-butyl alcohol 5-10% và Melamine formaldehyde resin 20-30%. - Đặc tính: Chất lỏng, màu vàng nhạt, điểm chớp cháy 25 ⁰ C, điểm sôi > 35, không tan trong nước.
4	Giấy dán biên	- Kích thước: 1 cuộn 200m - Khối lượng: 5kg/ cuộn
5	Giấy PVC	-
6	Dung môi pha sơn	Butyl acetate: - Đặc tính vật lý, hóa học: Chất lỏng với màu trong suốt, không màu và có mùi thơm trái cây giống mùi chuối chín Nhiệt độ sôi: 126 ⁰ C Nhiệt độ nóng chảy -7 ⁴⁰ C - Tác động đến con người: có thể gây kích ứng da và mắt và đường hô hấp,...
8	Keo	Keo EVA: - Thành phần: Ethylen Vinyl Acetate 20-30%, Calcium Carbonate, 20-30%, Water 50-75% và một số chất khác. - Đặc tính vật lý, hóa học: dạng lỏng, màu trắng, mùi nhẹ, có tính hòa tan, độ pH là 7 ± 1, độ nhớt (cps, 25 ⁰ C) là 11.000±2.000, phần trăm không bay hơi là 50 ± 2.

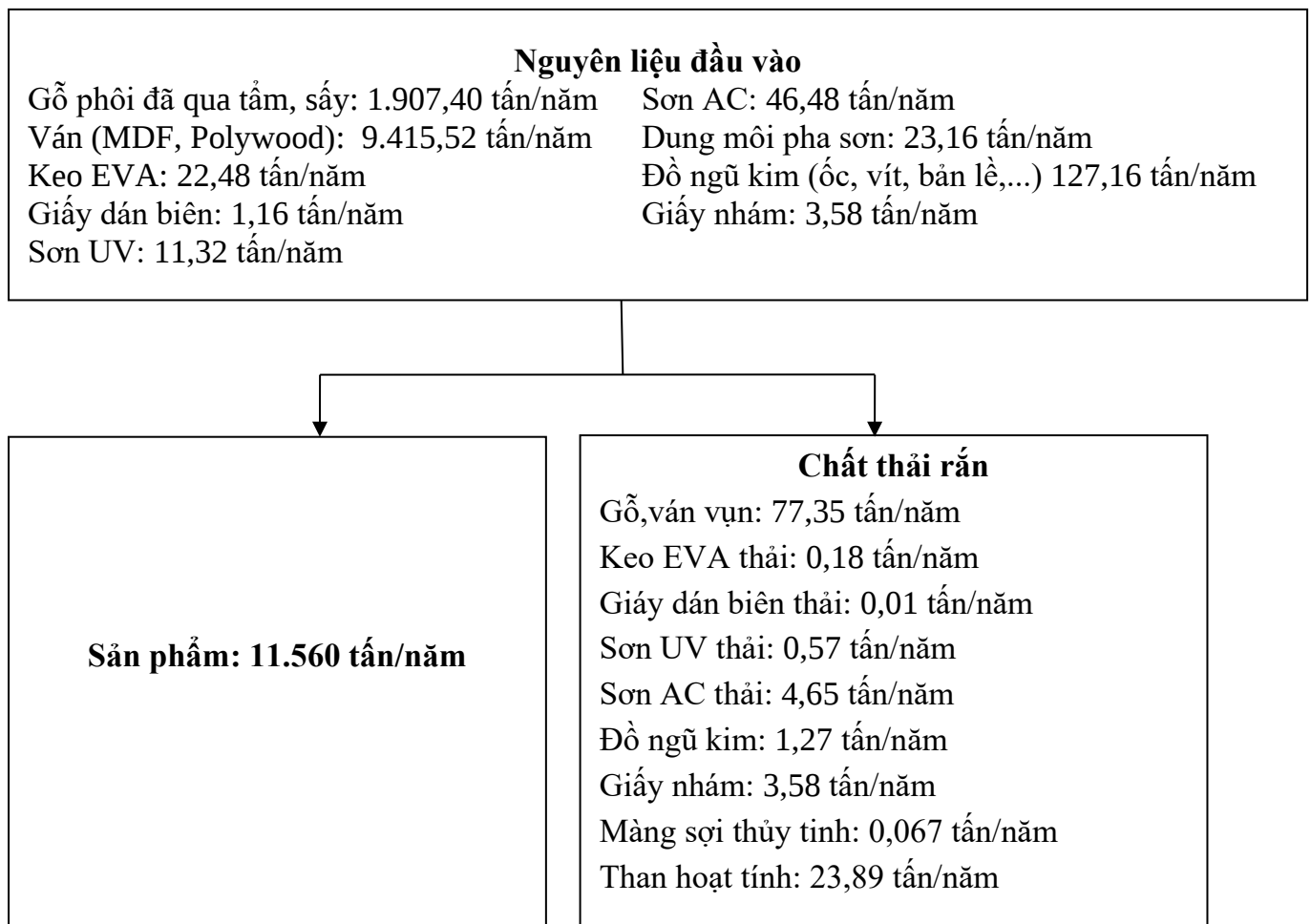
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

9	Đồ ngũ kim: ốc, vít, bản lề,...	-
10	Bao bì đóng gói	Carton, foam PE, mút xốp,...
11	Màng sợi thủy tinh	Cấu tạo: bằng những sợi bông thủy tinh có độ thoáng khí cao - Kích thước: 2 * 20 (m) - Hiệu suất xử lý: 95% - Trọng lượng: 350 g/m ²

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Cân bằng vật chất sử dụng trong quá trình hoạt động tại công ty

Hình 1. 14. Sơ đồ cân bằng vật chất



4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng

Các loại máy móc sử dụng cho quá trình sản xuất được trình bày trong bảng sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**Bảng 1. 5. Danh sách thiết bị, máy móc sử dụng**

STT	Tên máy móc thiết	Công suất	Số lượng	Năm sản xuất	Xuất xứ
1.	Máy cào khung gỗ ghép nhiệt	5 kW	2	2019	Trung Quốc
2.	Máy ghép khung gỗ	3 kW	14	2019	Trung Quốc
3.	Máy cấp ván	7,4 kW	2	2019	Trung Quốc
4.	Máy ép biên	13 kW	4	2019	Trung Quốc
5.	Máy ép nguội	4 kW	1	2019	Trung Quốc
6.	Máy sấy gỗ	25 kW	1	2019	Trung Quốc
7.	Máy sấy gỗ	2 kW	15	2019	Trung Quốc
8.	Máy sấy gỗ	12,1 kW	2	2019	Trung Quốc
9.	Máy răng cú lưới dưới	9 kW	1	2019	Trung Quốc
10.	Máy sấy khí	3,1 kW	4	2019	Trung Quốc
11.	Máy cưa đa năng nhiều lưỡi	8,25 kW	1	2019	Trung Quốc
12.	Máy cưa gỗ	3 kW	11	2019	Trung Quốc
13.	Máy cưa tròn	3 kW	1	2019	Trung Quốc
14.	Máy cắt gỗ (cắt tay)	3 kW	12	2019	Trung Quốc
15.	Máy cắt gỗ 2 đầu	15,5 kW	2	2019	Trung Quốc
16.	Máy cắt gỗ CNC	8,5 kW	2	2019	Trung Quốc
17.	Máy cắt góc	4,4 kW	3	2019	Trung Quốc
18.	Máy cắt ván CNC	28,5 kW	8	2019	Trung Quốc
19.	Máy bào gỗ	2,2 kW	1	2019	Trung Quốc
20.	Máy bào gỗ 2 mặt	21,07 kW	1	2019	Trung Quốc
21.	Máy bào gỗ 4 mặt	60 kW	6	2019	Trung Quốc

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

22.	Máy khoan 2 đầu	2,2 kW	3	2019	Trung Quốc
23.	Máy khoan 4 đầu	4,4 kW	3	2019	Trung Quốc
24.	Máy khoan 5 mặt CNC	17 kW	1	2019	Trung Quốc
25.	Máy khoan giàn	5,9 kW	6	2019	Trung Quốc
26.	Máy khoan gỗ	6 kW	3	2019	Trung Quốc
27.	Máy khoan lỗ	1,5 kW	2	2019	Trung Quốc
28.	Máy khoan lỗ 1 đầu	2,2 kW	5	2019	Trung Quốc
29.	Máy khoan lỗ 2 đầu	2,2 kW	2	2019	Trung Quốc
30.	Máy tiện gỗ 2 đầu	9 kW	1	2019	Trung Quốc
31.	Máy tubi	4 kW	16	2019	Trung Quốc
32.	Máy tubi tự động 2 đầu	21,08 kW	1	2019	Trung Quốc
33.	Máy làm mòng	2,2 kW	7	2019	Trung Quốc
34.	Máy làm mòng CNC	5,5 kW	1	2019	Trung Quốc
35.	Máy làm mòng CNC	13,93 kW	1	2019	Trung Quốc
36.	Máy làm mòng CNC	11,4 kW	2	2019	Trung Quốc
37.	Máy phay gỗ	4 kW	7	2019	Trung Quốc
38.	Máy chà nhám bằng	4,37 kW	4	2019	Trung Quốc
39.	Máy chà nhám cạnh gỗ	20 kW	1	2019	Trung Quốc
40.	Máy chà nhám chổi	14,7 kW	2	2019	Trung Quốc
41.	Máy chà nhám thùng	47,35 kW	3	2019	Trung Quốc
42.	Máy chà nhám thùng	109 kW	2	2019	Trung Quốc
43.	Băng tải nhựa	1,5 kW	4	2019	Trung Quốc
44.	Buồng phun sơn	5,5 kW	8	2019	Trung Quốc
45.	Chuyên sơn treo 1	52,5 kW	2	2019	Trung Quốc

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

46.	Chuyên sơn UV 1	246,41 kW	2	2019	Trung Quốc
47.	Chuyên sơn UV 2	71,25 kW	3	2019	Trung Quốc
48.	Hệ thống phun sơn	204,94 kW	1	2019	Trung Quốc
49.	Máy khuấy sơn	8,25 kW	3	2019	Trung Quốc
50.	Máy sơn bóng	18 kW	1	2019	Trung Quốc
51.	Máy sơn cạnh gỗ	20 kW	1	2019	Trung Quốc
52.	Máy tách sơn	16,4 kW	1	2019	Trung Quốc
53.	Máy phun cạnh UV	42 kW	1	2019	Trung Quốc
54.	Máy uốn gỗ	2,2 kW	6	2019	Trung Quốc
55.	Máy xếp ván	7,5 kW	1	2019	Trung Quốc
56.	Máy công cụ kẹp gỗ	9,5 kW	1	2019	Trung Quốc
57.	Máy hút bụi	3 kW	41	2019	Trung Quốc
58.	Máy hút bụi	55 kW	7	2019	Trung Quốc
59.	Máy lột ván	5,2 kW	1	2019	Trung Quốc
60.	Máy nâng hạ	1,5 kW	6	2019	Trung Quốc
61.	Máy nén khí	75 kW	3	2019	Trung Quốc
62.	Máy nén khí	7,5 kW	3	2019	Trung Quốc
63.	Máy nén khí luokexicle 4	90 kW	1	2019	Trung Quốc
64.	Thang máy	1,5 kW	2	2019	Trung Quốc

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

Nguồn điện được cung cấp từ mạng lưới điện lực KCN Tân Bình, chủ cơ sở đầu tư trạm biến áp 320 kvA để cung cấp điện, phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất của dự án. Lượng điện tiêu thụ khoảng 10.000 KW/tháng.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Nguồn cung cấp nước

Cơ sở sẽ sử dụng nước từ hệ thống cấp nước thủy cục của KCN Tân Bình. Nước chủ yếu cấp cho các hoạt động sinh hoạt của công nhân, nước phục vụ sản xuất, tưới cây, tưới đường, PCCC,...

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước tại công ty

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Căn cứ tính lượng nước sử dụng
1	Nước sinh hoạt của 610 công nhân	36,6	Định mức tiêu thụ 60 lít/người.ngày = 0,06 m ³ /người.ngày (QCVN 01:2021/BXD)
2	Nước cấp cho quá trình hấp thụ bụi sơn lần đầu	36,55	Kích thước ngăn chứa nước của mỗi bồn phun sơn đơn: 4,3x2,5x0,25 (m) → V _{nước} = 80% V _{ngăn chứa} = 2,15 m ³ /bồn. (cơ sở có 17 bồn phun sơn màng nước)
3	Nước tưới cây (diện tích 9.749,4 m ²)	9,7	Định mức sử dụng 3 lít/m ² (QCVN 01:2021/BXD); tưới 3 ngày/lần
TỔNG		82,85	
4	Nước cho bể PCCC (*)	3	Công ty có xây dựng bể PCCC có thể tích 250m ³ .

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Ngoài ra, lượng nước cấp cho PCCC được tính một đám cháy trong vòng 1 giờ liên tục với định mức sử dụng là 15l/s theo QCVN 06:2021/BXD, thời gian trữ nước trong 3h. Vậy lượng nước sử dụng PCCC là 15 x 3 x 3600= 162 m³/đám cháy.

(*) Nước dùng cho bể PCCC không thường xuyên, chỉ cấp khi có sự cố xảy ra. Do vậy báo cáo không tính nước cấp cho PCCC vào nhu cầu sử dụng nước hàng ngày.

Cơ sở không tổ chức nấu ăn, vì vậy không sử dụng nước cho hoạt động nấu ăn.

4.5. Nhiên liệu khác

Công ty sử dụng nhớt bôi trơn để bôi trơn máy móc, động cơ. Trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị sẽ xảy ra ma sát giữa các bề mặt của chi tiết làm cho máy móc nóng lên, cản trở chuyển động và gây mài mòn dẫn đến hư hỏng máy móc. Vì vậy, dầu nhớt bôi trơn được sử dụng giúp máy móc vận hành êm ái, hạn chế rung lắc, tiếng ồn và chống han gỉ. Nhu cầu tiêu thụ dầu nhớt bôi trơn khoảng 240 lít/năm.

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm tại công ty

STT	Tên nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Dầu nhớt	240	Việt Nam	Bôi trơn máy móc

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Tiến độ thực hiện

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tiến độ thực hiện được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 8. Tiến độ thực hiện

STT	Công việc	Tiến độ thực hiện		
		T7-12/2023	T1-T3/2024	T4-T6/2024
01	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	x		
02	Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung		x	
03	Vận hành thử nghiệm công trình môi trường			x

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

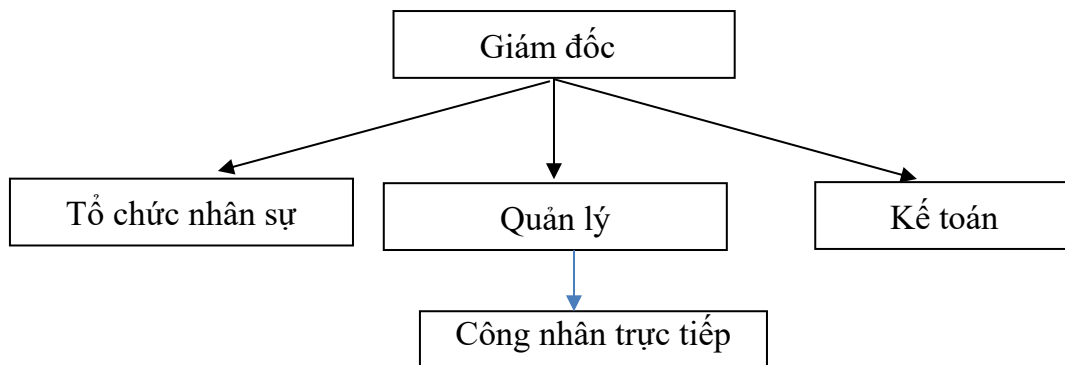
5.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư là: 55.440.000.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ bốn trăm bốn mươi triệu đồng). Bao gồm các nguồn vốn:

- + Thuê nhà xưởng sản xuất: 20.000.000.000 đồng
- + Vốn trang bị máy móc thiết bị: 25.440.000.000 đồng
- + Vốn khác bao gồm nguyên nhiên vật liệu, vốn lưu động,...: 10.000.000.000 đồng

Nguồn vốn đầu tư được lấy từ nguồn vốn của chủ dự án và vốn vay.

5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện



Hình 1. 15. Sơ đồ quản lý và thực hiện

Số lượng công nhân viên khi đi vào hoạt động ổn định: 610 người.

Thời gian làm việc: 1 ca/ngày tương đương 8h làm việc. Số ngày sản xuất trong năm: 300 ngày (trừ các ngày Lễ, Tết theo quy định).

Cơ sở không tổ chức nấu ăn, buổi trưa công nhân ra ngoài ăn.

5.4. Nhu cầu lao động

Trong quá trình đi vào hoạt động, tổng số lượng công nhân cần sử dụng khoảng 610 công nhân. Cụ thể như sau

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng lao động tại công ty**

Bộ phận	Số lượng lao động
Quản lý	5
Nhân viên văn phòng	5
Công nhân	600
TỔNG	610

Như vậy, tổng nhu cầu lao động tại công ty khoảng 610 người.

5.1. Hạng mục công trình xây dựng

Công ty hoạt động trên cơ sở thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH sản xuất – Thương mại Bao bì Giấy Nam Long theo hợp đồng thuê số (K) HL-QT-1881-164 ngày 01/09/2023.

Công ty TNHH sản xuất – Thương mại Bao bì Giấy Nam Long đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xây dựng số 20/GPXD-BQL ngày 12/02/2019. Các hạng mục công trình được trình bày:

Bảng 1. 10. Các hạng mục công trình

STT	Hạng mục	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	17.765,25	59,22
1	Nhà xưởng 1	5.643,00	18,81
2	Nhà xưởng 2 (nhà văn phòng)	5.643,00	18,81
3	Nhà xưởng 3	6.479,25	21,60
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	208,00	0,69
4	Nhà bảo vệ	23,00	0,08
5	Nhà xe	125,00	0,42
6	Kho chứa nguyên liệu	60	0,2
III	Công trình bảo vệ môi trường	12.026,75	40,08
7	Nhà vệ sinh (4 nhà vệ sinh xưởng)	80	0,27
8	Bể PCCC (âm)	-	-
9	Bể tự hoại	-	-
10	Nhà kho rác thông thường	45	0,15
11	Nhà kho chất thải nguy hại	20	0,07
12	Hệ thống xử lý bụi túi vải	20	0,07
13	Hệ thống xử lý bụi cyclone	45	0,15
14	Hệ thống xử lý nước thải	20	0,07
15	Cây xanh	6.150,00	20,5

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

16	Đường giao thông nội bộ	5.646,75	18,82
Tổng diện tích đất sử dụng		30.000	100

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Cơ sở dành diện tích đất là 6.150 m², chiếm khoảng 20,5% tổng diện tích của đất để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại nhà xưởng tuân thủ đúng theo quy định của QCVN 01:2021/BXD về tỷ lệ diện tích cây xanh trong nhà xưởng ($\geq 20\%$).

(Bản vẽ bố trí các hạng mục của Công ty thể hiện tại phụ lục của bản báo cáo)

**CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Vị trí dự án với các đối tượng xung quanh như sau:

❖ **Nhà máy nhà sản xuất**

Xung quanh nhà máy là các công ty sản xuất các ngành nghề như sản xuất đồ gỗ nội thất, bao bì carton, ... Một số công ty sản xuất lân cận như: Công ty TNHH SX-TM bao bì giấy Nam Long, Công ty TNHH SX TM DV Vĩnh Hưng Đạt, công ty TNHH đồ gỗ Bolin,...

❖ **Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật xung quanh**

Công ty nằm tại KCN Tân Bình đã được đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông, kỹ thuật, thoát nước đến các nhà xưởng. Do vậy công ty hoạt động sản xuất hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của KCN và địa phương.

❖ **Các đối tượng kinh tế xã hội**

Gần khu vực Công ty cách xa trường học, chợ, trung tâm thương mại, ...

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Hiện trạng hệ thống thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng bằng các cống BTCT, D400 – D600 mm. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải. Sau đó, nước mưa sẽ được chảy theo đường ống BTCT trong khuôn viên nhà xưởng sau đó được đấu nối về hệ thống thoát nước mưa của KCN Tân Bình tại 02 điểm (vị trí hố ga đấu nối với KCN Tân Bình HGC12, HGC14) trên đường CN8.

+ Hố ga thoát nước mưa cuối cùng trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hố (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước mưa khi thải ra môi trường. Vị trí hố ga đặt tại tường rào phía Tây của nhà xưởng (nằm ngoài tường rào công ty, tại vị trí hố ga tiếp nhận nước mưa được xây hờ, có song sắt để giám sát).

- Hiện trạng thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại của công ty sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình và dẫn về hố ga đấu nối nước thải với KCN Tân Bình bằng đường ống nhựa PVC $\phi 200$.

+ Nước thải từ bồn phun sơn được thu gom và xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại công ty, nước thải sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình và dẫn về hố ga đấu nối nước thải với KCN Tân Bình bằng đường ống nhựa PVC $\phi 200$.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của công ty có công suất xử lý là 50 m³/ngày.đêm. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KVCN Tân Bình và đấu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Bình. Toàn bộ nước thải được đấu nối tại 01 điểm (vị trí hố ga đấu nối BS01) trên đường CN8.

**CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

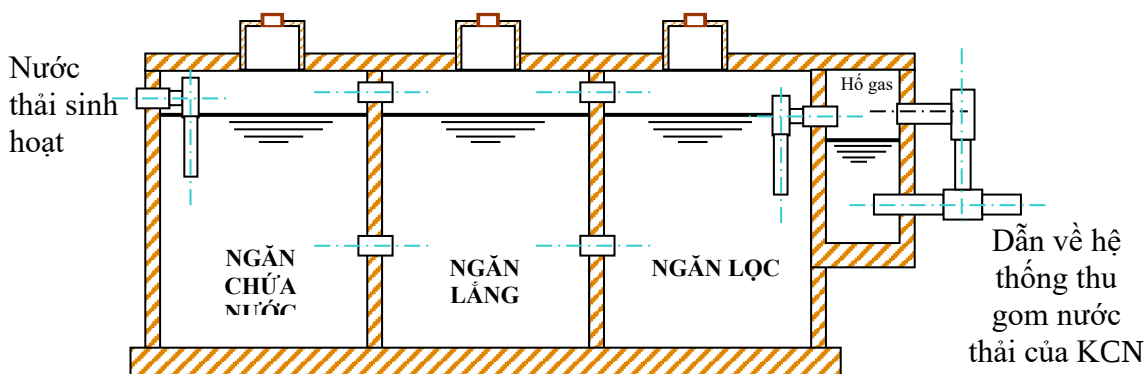
Nước mưa rơi xuống mái của nhà xưởng sẽ được thu gom bằng hệ thống máng thu và cuối các máng có đặt ống nhựa PVC đường kính $\phi 114$ mm dẫn nước xuống hệ thống thoát nước mưa chạy dọc các nhà xưởng.

Hệ thống thoát nước mưa xây dựng bằng các cống BTCT, đường kính D400 - D600 mm. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải. Sau đó, nước mưa được dẫn về hệ thống thoát nước mưa của KCN Tân Bình tại 02 điểm (vị trí hố ga đầu nối với KCN Tân Bình HGC12, HGC14) đầu nối trên đường CN8.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Công nhân tham gia hoạt động sản xuất tại công ty khoảng 610 người với lượng nước thải sinh hoạt phát sinh $36,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải rửa tay chân của công nhân viên. Trong đó, nước thải từ nhà vệ sinh được đưa qua các bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải rửa tay chân của nhân viên được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của công ty.



Hình 3. 1. Bể tự hoại 03 ngăn

Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom triệt để vào bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại đồng thời gồm 3 chức năng: lắng, phân hủy cặn lắng và lọc. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 – 6 tháng, định kỳ thuê đơn vị đủ chức năng hút và vận chuyển đi xử lý. Dưới tác dụng của VSV kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần được tạo thành các chất khí và một phần thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 – 65% cặn lơ lửng SS và 20 – 40% BOD₅. Nước thải sau khi qua xử lý tại bể tự hoại sẽ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy với công suất thiết kế $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011 (Cột B) sẽ được đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Bình để đưa về hệ thống

XLNT của KCN Tân Bình để tiếp tục xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT sau đó được dẫn ra suối Cảnh Chinh.

Tính toán thể tích bể tự hoại

Bể tự hoại 3 ngăn được xây dựng với các thông số kỹ thuật như sau:

- Thể tích phần nước: $W_n = K \times Q$

Trong đó:

K: hệ số lưu lượng, $K = 2,5$

Q: lưu lượng nước thải trung bình ngày đêm, $Q = 36,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$

$$W_n = 2,5 \times 36,6 = 91,5 \text{ m}^3$$

- Thể tích phần bùn: $W_b = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 : [1000 (100 - P_2)]$

Trong đó:

a: Tiêu chuẩn cần lắng cho một người, $a = 0,7 \text{ lít/ngày.đêm}$

N: Số công nhân viên của dự án, $N = 610$

t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, $t = 180 - 360 \text{ ngày}$

0,7: Hệ số tính đến 30% cặn đã phân hủy

1,2: Hệ số tính đến 20% cặn được giữ trong bể tự hoại đã bị nhiễm vi khuẩn cho cặn tươi.

P_1 : Độ ẩm của cặn tươi, $P_1 = 95\%$

P_2 : Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, $P_2 = 90\%$

$$W_b = 0,7 \times 610 \times 300 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 : [1000 \times (100 - 90)] = 53,8 \text{ m}^3$$

Như vậy, tổng thể tích bể tự hoại là:

$$W = W_n + W_b = 91,5 + 53,8 = 145,3 \text{ m}^3$$

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật bể tự hoại

STT	Hạng mục	Số lượng	Thể tích/bể (m^3)	Tổng thể tích (m^3)
1	Bể tự hoại tại nhà vệ sinh công nhân	4	$4 \times 3 \times 3 = 36$	144
2	Bể tự hoại tại nhà văn phòng	1	$3,5 \times 3 \times 3 = 31,5$	31,5
Tổng				175,5

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

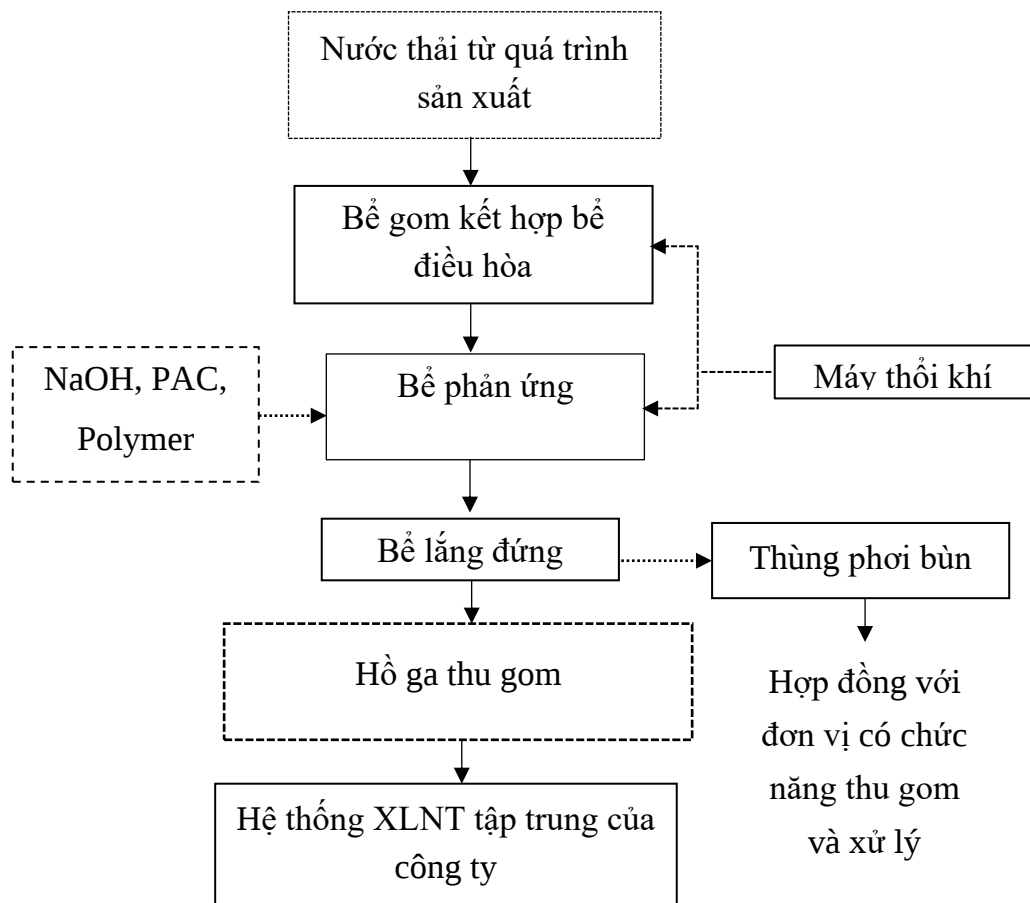
Như vậy, thể tích của bể tự hoại để phục vụ cho nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở đảm bảo đúng kỹ thuật, tổng thể tích là $175,5 \text{ m}^3$ hoàn toàn có đủ khả năng xử lý tốt lượng nước thải phát sinh. Đây là công trình vệ sinh kiên cố, sử dụng xuyên suốt trong quá trình hoạt động.

b. Đối với nước thải sản xuất

Trong quá trình hoạt động công ty có phát sinh nước thải sản xuất từ công đoạn phun sơn sản phẩm. Nước thải từ công đoạn phun sơn sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ có công suất 15 m³/ngày để xử lý nước thải sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Bình để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

Vậy tổng nước cấp lần đầu cho 17 bồn sơn nước là 36,55 m³/ngày. Sau 3 ngày hoạt động công ty sẽ tiến hành thải luân phiên 3 bồn/ngày, đồng thời sẽ cấp nước luân phiên cho 3 bồn sau khi thải này với lưu lượng tối đa là 12,1 m³/ngày. Do đó, lượng nước thải phát sinh tối đa từ quá trình hấp thụ bụi sơn là 12,1m³/ngày.

Quy trình xử lý nước thải sơ bộ từ bồn phun sơn của công ty như sau:



Hình 3. 2. Quy trình công nghệ HTXLNT bụi sơn có công suất 15 m³/ngày
Thuyết minh quy trình

Nước thải phát sinh từ quá trình hấp thụ bụi sơn khi thu gom sẽ được dẫn về bể thu gom kết hợp bể điều hòa.

Bể phản ứng:

Được thiết kế thành 2 bồn như sau:

- Bồn thứ nhất (ngăn keo tụ): trong ngăn này có hệ thống sục khí giúp hóa chất và nước thải được hòa trộn đều với nhau. Hóa chất NaOH được châm vào để trung hòa nước thải, hóa chất keo tụ là PAC, khi hóa chất và nước thải hòa trộn với nhau sẽ tạo thành các

bông cặn. Mục đích của quá trình keo tụ là làm giảm độ đục, khử màu, cặn lơ lửng, COD trong nước thải.

– Bồn thứ hai (ngăn tạo bông): Nước thải từ bể keo tụ tiếp tục chảy vào bể tạo bông. Tại bể tạo bông cũng được bố trí khuấy với tốc độ 24 vòng/phút, hóa chất trợ keo tụ (polymer) hỗ trợ quá trình hình thành các bông cặn lớn, có khả năng lắng tốt, đảm bảo sự vận hành hiệu quả của bể lắng phía sau.

Bể lắng đứng: có nhiệm vụ phân tách hỗn hợp nước và bùn nên được thiết kế đặc biệt tạo môi trường tĩnh cho bông bùn lắng xuống đáy bể. Tại bể lắng, nước thải đi từ dưới lên trên qua ống trung tâm, bùn sẽ lắng xuống và được gom vào lỗ thu đáy bể. Lượng bùn sinh ra sẽ được xả định kỳ về sân phơi bùn. Tại sân phơi bùn, lượng nước có trong bùn được tách ra bởi vải lọc chảy về lại bể gom. Lượng bùn được giữ lại sẽ tiếp tục được thu gom định kỳ theo đúng quy định.

Ước tính: 1 m³ nước sẽ sinh ra 2 lít bùn loãng,

Lượng bùn khô = 25% lượng bùn loãng

Trọng lượng bùn khô: $d = 1,4 \text{ tấn/m}^3 = 1,4 \text{ kg/lít}$

Lượng bùn phát sinh tối đa từ hệ thống xử lý nước thải công suất 15m³/ngày.đêm của công ty:

15 m³ nước → 30 lít bùn loãng

Lượng bùn khô = 25% x 30 = 7,5 lít

Khối lượng bùn khô: 7,5 x 1,4 = 10,5 kg/ngày.

Do đó, lượng bùn phát sinh tối đa của hệ thống xử lý nước thải ước tính khoảng 10,5 kg/ngày, tương đương 3,28 tấn/năm.

Kích thước các bể trong hệ thống xử lý

Bảng 3. 2. Hạng mục công trình HTXLNT từ bồn phun sơn

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Kích thước/Vật liệu trạng thái	Thời gian lưu (giờ)
1	Bể gom kết hợp bể điều hòa	1	- KT: L x B x H (m) = 4,5×2,0×2,5 (m) - Vật liệu: BTCT	16,81
2	Bể phản ứng kết hợp lắng	1	- Vật liệu: Bồn nhựa Đại Thành 300l	0,5
3	Sân phơi bùn	1	- KT: L x B x H (m) = 3,0×1,2×0,6 (m) - Vật liệu: Thép CT3 dày 3mm, bên trong sơn chống ăn mòn Epoxy	8,42

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT bụi sơn

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

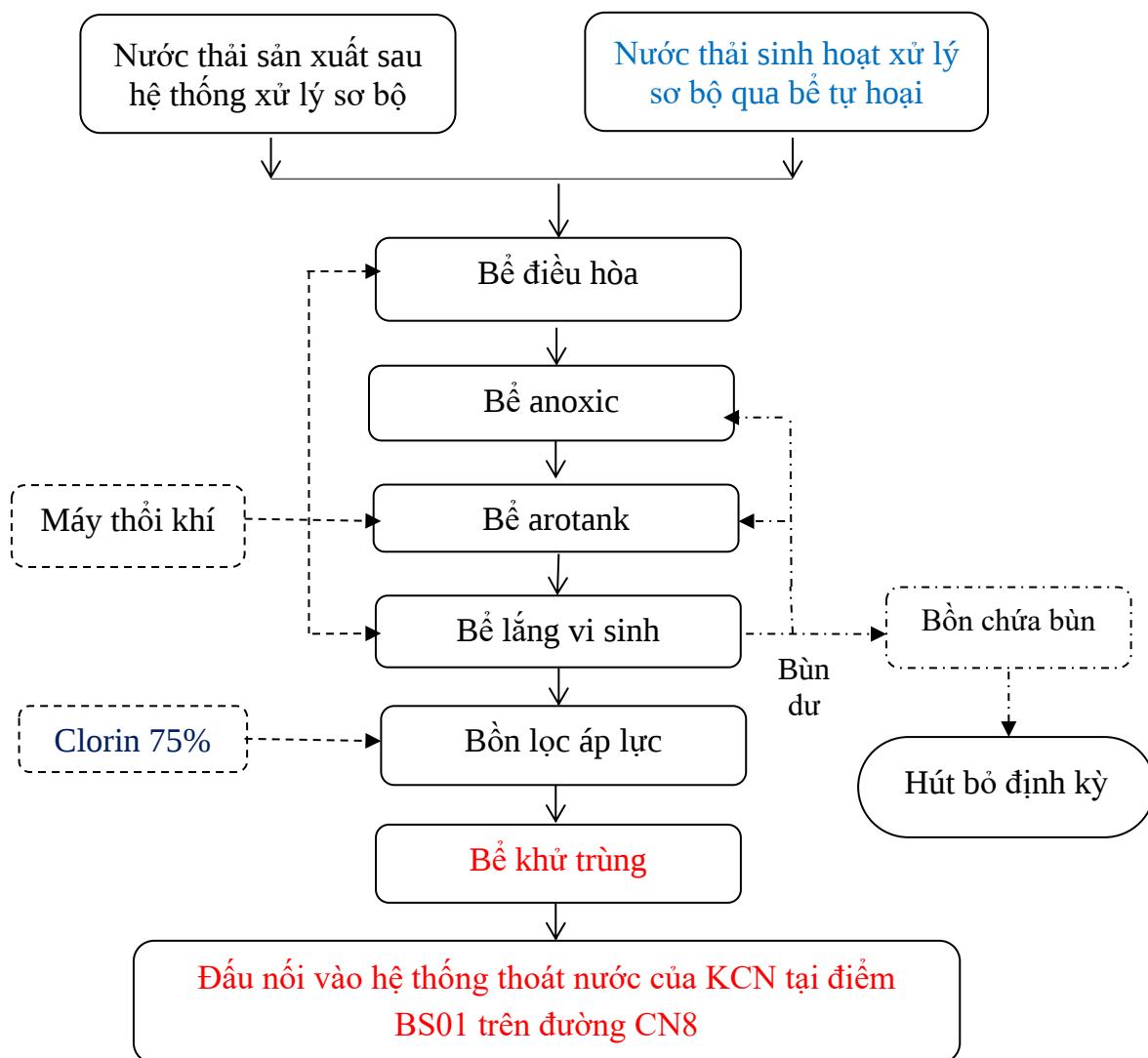
Hiện tại, HTXL nước thải của công ty đang hoạt động, Công ty lấy mẫu phân tích nước thải cho thấy các chỉ số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý đều đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình (kết quả đính kèm phụ lục).

Bảng 3. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý sơ bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
			26/7/2023	30/9/2023	2/10/2023	
1	pH	-	7,44	7,40	7,24	5,5 - 9
2	COD	mg/l	117	125	117	150
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	48	45	50
4	TSS	mg/l	83	91	83	100
5	Màu (pH=7)	mg/l	86	103	86	150

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Toàn bộ nước thải phát sinh (bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) từ cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải có công suất 50 m³/ngày.đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình. Quy trình xử lý nước thải của công ty được trình bày như sau:



Hình 3. 3. Quy trình công nghệ HTXLNT tập trung công suất 50 m³/ngày tại công ty
Thuyết minh công nghệ:

Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải sau xử lý sơ bộ từ bồn phun sơn màng nước theo đường ống thu gom nước thải riêng rẽ được đưa về hố thu gom nước thải.

Nước thải từ hố thu gom được bơm lên bể điều hòa bằng máy bơm chuyên dụng. Tại bể điều hòa sẽ diễn ra quá trình khuấy trộn để điều hòa nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải.

Bể điều hòa nước thải

Trong bể điều hòa có lắp đặt hệ thống đĩa khuếch tán khí, không khí được cung cấp bởi các máy thổi khí nhằm khuấy trộn liên tục nước thải, tránh xảy ra hiện tượng phân hủy kỵ khí làm phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Sau đó, nước thải được các bơm lắp đặt chìm bên trong bể điều hòa bơm với lưu lượng ổn định lên thiết bị sinh học thiếu khí anoxic. Chế độ hoạt động của bơm hoàn toàn

tự động nhờ các phao mực nước được lắp đặt đồng bộ với bơm. Hai bơm hoạt động luân phiên theo thời gian được cài đặt sẵn.

Các bơm chìm trong ngăn điều hòa nước thải sẽ được thiết lập chế độ vận hành không tự động hoặc tự động theo cơ chế như sau:

▪ **Chế độ AUTO:**

Khi mực nước trong hồ thu ở mức LOW, bơm không hoạt động.

Khi mực nước trong hồ thu ở mức HIGH, bơm sẽ hoạt động.

▪ **Chế độ MANUAL:**

Chỉ sử dụng khi cần kiểm tra thiết bị, chế độ hoạt động này không phụ thuộc vào mực nước trong ngăn điều hòa nước thải. Khi cần kiểm tra bơm nào hoạt động hay không thì chỉ cần bật công tắc bơm đó.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng 5%

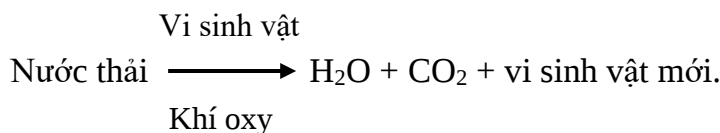
- **Ngăn sinh học thiếu khí Anoxic**

Do trong nước thải nồng độ NH_4^+ và NO_2^- khá cao nên sử dụng bể Anoxic để quá trình khử Nitơ để làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm này là cần thiết. Nước thải từ ngăn điều hòa sẽ được các bơm nước thải bơm lên ngăn anoxic với lưu lượng ổn định. Tại đây, dưới tác dụng của quá trình ức chế vi sinh trong điều kiện thiếu oxy làm quá trình khử Nitơ diễn ra nhanh chóng.

- **Ngăn sinh học hiếu khí arotank**

Tiếp tục, nước thải từ ngăn Anoxic sẽ chảy trọng trường sang ngăn sinh học hiếu khí. Ngăn xử lý sinh học có chế độ hoạt động liên tục, xử lý chất bẩn hữu cơ có trong nước thải bằng vi sinh vật hiếu khí tăng trưởng lơ lửng bên trong bể, đồng thời nhờ lượng dưỡng khí oxy được cung cấp từ ngoài vào qua các máy thổi khí AB-03A/B, các vi sinh vật hiếu khí này sẽ tiêu thụ các chất bẩn hữu cơ có trong nước thải và biến chúng thành CO_2 , H_2O , và một phần tạo thành tế bào vi sinh (sinh khối). Các sinh khối sẽ phát triển, và sau một thời gian hoạt động, các vi sinh già, chết sẽ theo dòng nước thải chảy sang ngăn bể lắng vi sinh.

Quá trình phân hủy chất bẩn hữu cơ diễn ra theo phản ứng sau:



Cuối ngăn sinh học hiếu khí có lắp đặt chìm WP-03 để bơm nước thải tuần hoàn về ngăn anoxic nhằm khử hoàn toàn lượng nitrat được tạo ra.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng từ 90-95%

Loại bỏ 97% chất lơ lửng

Loại bỏ photpho sinh học

Quá trình oxy hóa và nitrat diễn ra hoàn toàn.

- Bể lắng vi sinh:

Nước thải được tự chảy vào ống trung tâm của bể lắng với vận tốc 28-30 mm/s nhằm phân phối đều nước thải trong vùng lắng của bể lắng, nước thải ra khỏi ống trung tâm của bể lắng với vận tốc 0,5- 0,8 mm/s. Quá trình lắng là lắng đứng, nước vận chuyển từ dưới lên, cặn bùn có tỷ trọng lớn lắng xuống đáy bể. Bùn thu một phần được bơm tuần hoàn lại bể vi sinh học hiếu khí nhằm duy trì mật độ vi sinh cho bể, phần bùn dư được bơm thải bỏ vào bể chứa bùn, bùn trong bể chứa bùn sẽ được hút bỏ định kỳ và được mang đi xử lý đúng nơi quy định. Nước tiếp tục chảy qua bể khử trùng.

- Bể khử trùng: Có tác dụng tiêu diệt các loại vi khuẩn gây hại có trong nước thải nhờ hóa chất Clorin 75% khử trùng được bơm định lượng đều đặn vào bể.

Hiệu suất xử lý: Khử hoàn toàn các VSV có hại

- Ngăn chứa bùn

Bùn dư định kỳ được bơm về ngăn chứa bùn. Bùn tại đây sau thời gian lưu thích hợp sẽ được phân hủy, giảm độ ẩm, sau đó định kỳ giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty đạt tiêu chuẩn tiếp nhận (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT) trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Bình 01 điểm (vị trí hố ga tại điểm BS01) trên đường CN8.

Bảng 3. 4. Hạng mục công trình xử lý của HTXLNT tập trung

STT	Hạng mục	Thể tích (m ³) L x D x H (m)	Vật liệu
1	Bể điều hoà	5 x 3 x 3,6 = 54 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
2	Bể Anoxic	4 x 2,6 x 3,6 = 37,5 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
	Bể Arotank	4 x 2,6 x 3,6 = 37,5 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
3	Bể lắng	1,8 x 3,2 x 3,6 = 20,7 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
4	Bể khử trùng	1,6 x 3 x 3,6 = 17,3 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
5	Bể chứa bùn	1,5 x 3 x 3,6 = 16,2 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Bể điều hòa			
1.1	Bơm nước thải	- Nhiệm vụ: bơm nước thải bể điều hòa sang bể Anoxic - Lưu lượng: 2,5 m³/giờ - Cột áp: 7m - Công suất: 0,4 kw	2	Nhật Bản
1.2	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản
2	Bể Anoxic			
2.1	Máy khuấy chìm	- Nhiệm vụ: khuấy trộn giúp quá trình khử Nito đạt hiệu quả - Kiểu: khuấy chìm	2	Italy
3	Bể Arotank			
3.1	Máy thổi khí	- Nhiệm vụ: cấp dưỡng khí cho quá trình xử lý sinh học - Lưu lượng: 2,5 m³/giờ - Cột áp: 3500mmAq - Công suất: 3 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	2	Japan
3.2	Đĩa phân phối khí	- Nhiệm vụ: khuếch tán khí vào nước thải - Kiểu: diffuser dạng đĩa, bọt khí mịn - Vật liệu: màng EPDM, khung PP - Đường kính: 277mm - Lưu lượng thiết kế: 0-9,5m³/giờ. đĩa - Diện tích bề mặt hoạt động: 0,038m²	1	USA
3.3	Giá thể vi sinh	- Nhiệm vụ: làm môi trường phát triển cho các quần thể vi sinh vật - Diện tích riêng bề mặt: 150 m²/m³ - Vật liệu: nhựa không tái chế	1	Việt Nam

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

3.4	Bồn chứa dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: chứa dung dịch hóa chất - Kiểu: bồn đứng - Vật liệu: nhựa cao cấp - Đường kính thân bồn: 700mm - Chiều cao cả nắp: 935 mm	1	Việt Nam
3.5	Bơm định lượng dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: bơm dung dịch hóa chất - Vật liệu: PVC/ teflon - Lưu lượng: 15 lít/giờ - Công suất: 0,042 kw - Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz	1	USA
3.6	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản
3.7	Thiết bị đo pH	- Nhiệm vụ: hiển thị pH trong nước thải - Khoảng đo: 0 - 14 - Độ chính xác: 0,1 - Kiểu đo: online - Kèm điện cực đo online	1	USA
3.8	Bơm tuần hoàn	- Nhiệm vụ: bơm nước thải tuần hoàn từ bể sinh học về bể Anoxic - Lưu lượng: 2,5 m³/giờ - Cột áp: 6,5m - Công suất: 0,25 kw	1	Nhật Bản
4	BỂ LẮNG			
4.1	Ống trung tâm	- Nhiệm vụ: tạo dòng chảy nhằm tăng hiệu quả tách cặn - Vật liệu: inox	1	Việt Nam
4.2	Máng răng cưa	- Nhiệm vụ: thu nước sau lắng - Vật liệu: inox	1	Việt Nam
4.3	Tấm chắn bọt	- Nhiệm vụ: chặn văng bọt - Vật liệu: inox	1	Việt Nam

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.4	Bơm bùn	- Nhiệm vụ: bơm bùn từ bể lắng về bể chứa bùn, bể Anoxic, bể sinh học - Lưu lượng: 2,5 m³/giờ - Cột áp: 6,5m - Công suất: 0,25 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	1	Nhật Bản
5	Bể khử trùng			
5.1	Bồn chứa dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: chứa dung dịch hóa chất - Kiểu: bồn đứng - Vật liệu: nhựa cao cấp - Đường kính thân bồn: 700mm - Chiều cao cả nắp: 935 mm - Thể tích: 300 lít	1	Việt Nam
5.2	Bơm định lượng dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: bơm dung dịch hóa chất - Vật liệu: PVC/ teflon - Lưu lượng: 15 lít/giờ - Công suất: 0,042 kw - Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz	1	USA
5.3	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải do các phương tiện giao thông

Để giảm thiểu những tác động từ các phương tiện giao thông, công ty thực hiện một số biện pháp như sau:

- Bê tông hóa toàn bộ đường giao thông, khuôn viên nhà máy và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất;

- Xây dựng chế độ chạy của xe vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực từng địa điểm phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy;

- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, găng tay...cho công nhân bốc xếp hàng hoá;

- Trồng cây xanh trong khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và giảm thiểu bụi rất hiệu quả;

- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi;

- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật và sử dụng các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp;

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất

Giảm thiểu bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, khoan, tiện, làm mộng, bào gổ:

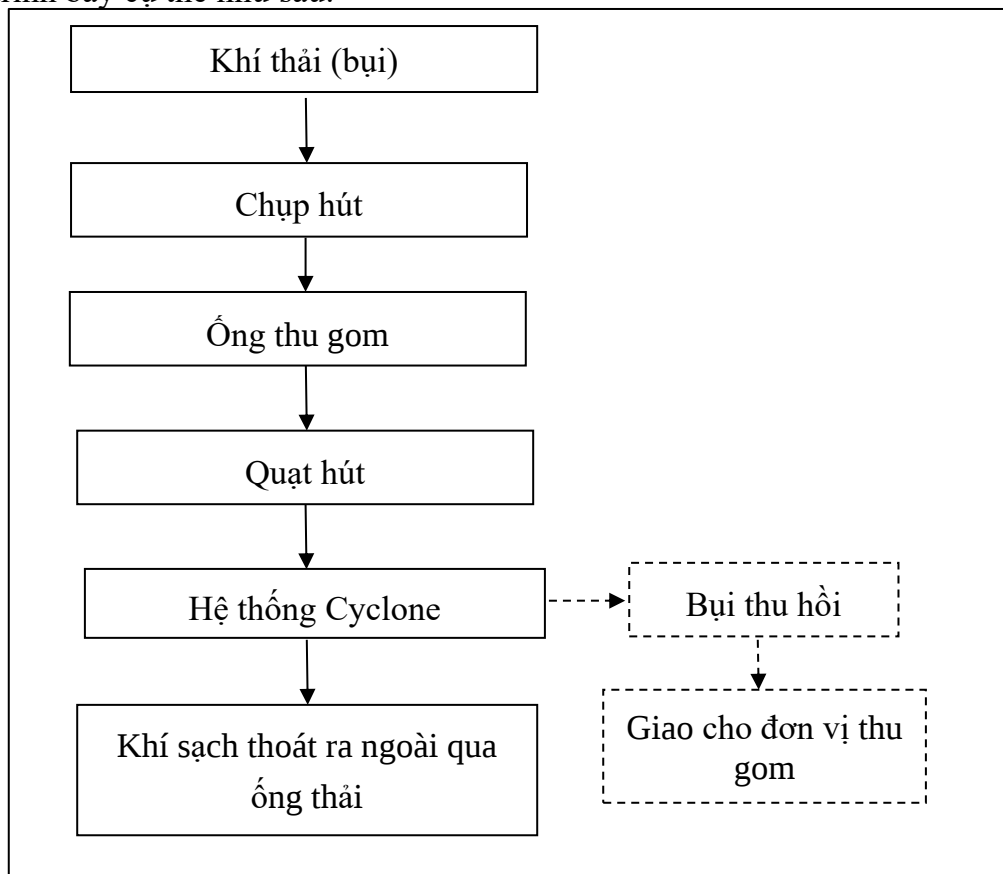
Để đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động và không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh công ty đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải (hệ thống Cyclone) để xử lý bụi phát sinh từ các công đoạn cưa, cắt, khoan, tiện, làm mộng, bào gổ,... cụ thể:

- Hệ thống xử lý khí thải (hệ thống Cyclone 1) tại công đoạn cưa, cắt gỗ (tương ứng nguồn thải số 01 và 02);

- Hệ thống xử lý khí thải (hệ thống Cyclone 2) tại công đoạn khoan, tiện (tương ứng nguồn thải số 03 và 04);

- Hệ thống xử lý khí thải (hệ thống Cyclone 3) tại công đoạn làm mộng, bào gổ (tương ứng nguồn thải số 05 và 06).

HTXLKT được bố trí ở phía cuối bên ngoài của nhà xưởng số 1,2. Sơ đồ thu gom được trình bày cụ thể như sau:



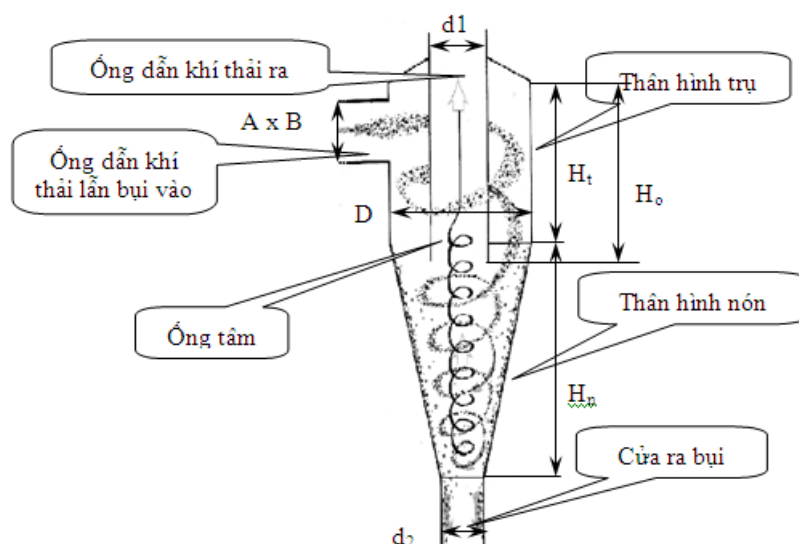
Hình 3. 4. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi

Thuyết minh sơ đồ công nghệ:

Bụi phát sinh từ các công đoạn cưa cắt, khoan, tiện, làm mộng, bào gổ,... được gắn chụp hút thu gom và dẫn bụi đến cyclone lọc bụi qua các đường ống thu gom có đường kính Φ600 (từ các đường ống nhánh Φ90, Φ160). Tại cyclone, không khí có chứa bụi được đưa vào phần trên của cyclone bằng một đường ống lắp theo phương tiếp tuyến với

vỏ ngoài hình trụ của cyclone. Do vậy mà dòng không khí sẽ có hướng chuyển động xoắn ốc bên trong vỏ hình trụ và hạ dần về phía dưới. Khi gặp phần đáy hình phễu dòng khí sẽ bị đẩy ngược trở lên, trong khi đó dòng khí vẫn giữ chuyển động xoắn ốc và thoát ra ngoài qua đường ống ở phía trên đỉnh của cyclone. Trong quá trình chuyển động xoắn ốc, các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía vỏ hình trụ hoặc đáy hình phễu rồi chạm vào thành của cyclone và rơi xuống phía dưới. Ở đáy phễu của cyclone, có lắp van xả bụi vào thiết bị thu bụi, sau đó bụi sẽ đi vào phòng chứa bụi có kích thước: $D \times R \times C = 12 \times 3 \times 6$ (m).

Hiệu suất lọc bụi của hệ thống cyclone lên tới 45-85 %, tùy từng hạt bụi lớn nhỏ.



Hình 3. 5. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Cyclone minh họa

Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone thu bụi như sau:

Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi bằng cyclone

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Cấu tạo
1. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn cưa, cắt gỗ (tương ứng nguồn thải số 1 và 2)			
1	Cyclon thu bụi	01	Kích thước: $D \times H$ (m)= 1,8 x 5 (m)
2	Chụp hút	-	Gắn liền với mỗi máy Kích thước $D \times R$: 200mm x 200mm
3	Ống thu gom	01	Ống chính $\Phi 600$; các ống nhánh $\Phi 90$, $\Phi 160$
4	Quạt hút	01	Lưu lượng 15.000 m ³ /h
5	Phòng chứa bụi	01	01 phòng chứa bụi có kích thước: $D \times R \times H = 12 \times 3 \times 6$ (m), sử dụng chung phòng chứa bụi sau hệ thống Cyclone xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn khoan, tiện

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6	Ống thải	01	Vật liệu: thép Đường kính: Φ800 Chiều cao: 8m
2. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn khoan, tiện (tương ứng nguồn thải số 3 và 4)			
1	Cyclon thu bụi	01	Kích thước: DxH (m)= 1,8 x 5 (m)
2	Chụp hút	-	Gắn liền với mỗi máy Kích thước Dx R: 200mm x 200mm
3	Ống thu gom	-	Ống chính Φ600; các ống nhánh Φ90, Φ160
4	Quạt hút	01	Lưu lượng: 15.000 m ³ /h
5	Phòng chứa bụi	-	01 phòng chứa bụi có kích thước: DxRxH= 12x3x6 (m), sử dụng chung phòng chứa bụi sau hệ thống Cyclone xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn cưa, cắt gỗ
6	Ống thải	01	Vật liệu: thép Đường kính: Φ800 Chiều cao: 8m
3. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn làm mòng, bào gỗ (tương ứng nguồn thải số 5 và 6)			
1	Cyclon thu bụi	01	Kích thước: DxH (m)= 1,8 x 5 (m)
2	Chụp hút	-	Gắn liền với mỗi máy Kích thước Dx R: 200mm x 200mm
3	Ống thu gom	-	Ống chính Φ600; các ống nhánh Φ90, Φ160
4	Quạt hút	01	Lưu lượng 15.000 m ³ /h
5	Phòng chứa bụi	01	01 phòng chứa bụi có kích thước: DxRxH= 12x3x6 (m)
6	Ống thải	01	Vật liệu: thép Đường kính: Φ800 Chiều cao: 8m

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Để đánh giá hiệu quả chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cưa, cắt, bào,... Công ty tiến hành đo đạc khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ, kết quả được thể hiện trong bảng xong:

Bảng 3. 7. Kết quả chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý bụi cyclone

Chỉ tiêu	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
	Ngày 26/07/2023	Ngày 30/09/2023	Ngày 02/10/2023	
Lưu lượng (m ³ /h)	14.182	9.663	8.261	-
Bụi (mg/Nm ³)	93	82	73	200

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Nhận xét: theo kết quả phân tích ở trên thì chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý bụi nằm trong quy chuẩn cho phép. Kết quả cho thấy hệ thống xử lý bụi của công ty hiện đang hoạt động có hiệu quả.

(bản vẽ bố trí HTXLKT được thể hiện ở phần phụ lục)

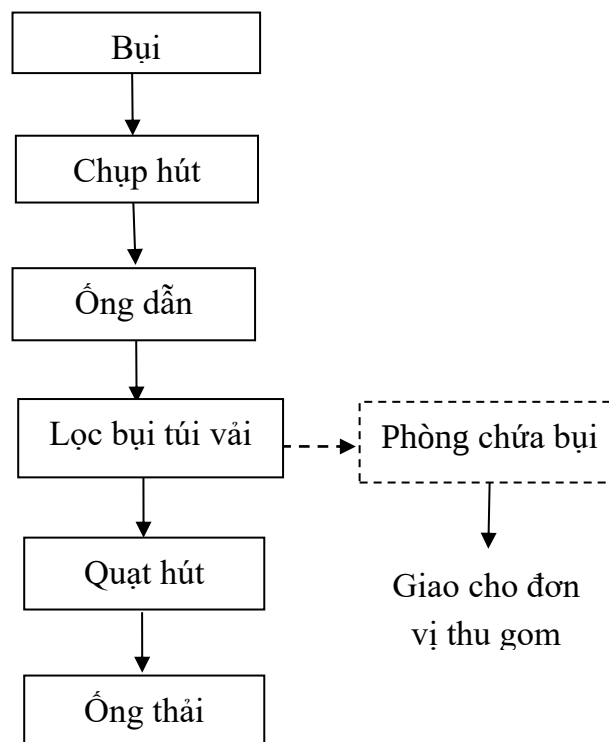
Giảm thiểu bụi sơn từ quá trình chà nhám

Công ty có sử dụng công nghệ sơn UV để sơn sản phẩm. Công nghệ sơn UV là một quy trình khép kín hoàn toàn được thực hiện bằng máy móc. Sau công đoạn sơn UV bước một, bán thành phẩm sẽ được đưa qua bộ phận chà nhám tự động bằng máy chà nhám.



Hình 3. 6. Hình ảnh minh họa hệ thống lọc bụi túi vải

Quy trình xử lý bụi:



Hình 3. 7. Quy trình xử lý lọc bụi túi vải

Thuyết minh quy trình

Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám được các chụp hút hút tại các máy sơn UV dẫn về hệ thống ống nhánh rồi qua hệ thống ống chính và đưa vào hệ thống lọc túi vải. Các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ (vài μm). Tuy nhiên, khi bụi bám đầy trên mặt túi vải, che kín bề mặt túi vải làm tăng sức cản của nó đối với dòng khí thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả lọc của túi vải. Vì vậy, hệ thống túi vải sẽ được thiết kế hệ thống giữ bụi tự động nhờ giàn rung giữ bụi kết hợp với khí thổi ngược vào túi vải với tần suất 1 giờ/lần để loại bỏ bụi bám và tăng hiệu quả xử lý bụi. Dòng khí sau hệ thống túi vải có nồng độ bụi đạt quy chuẩn cho phép sẽ phát tán trực tiếp ra môi trường thông qua ống thải $\Phi 400\text{mm}$, cao 5m (tính từ mặt đất)

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý:

Bảng 3. 8. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Cấu tạo
1	Kích thước hệ thống: D $\times$ R $\times$ H=4,5 $\times$ 2,5 $\times$ 9 (m)		
2	Quạt hút	01	Công suất: 10.000m ³ /h
3	Ống dẫn bụi	-	Ống chính $\Phi 300$, ống nhánh $\Phi 90$, $\Phi 160$
4	Bẫy thu bụi	02	Dây xích xoắn: xoắn và cuốn bụi thô
5	Chụp hút	-	Gắn liền với mỗi máy Kích thước D $\times$ R= 200mm x 200mm
6	Van	03	Gồm van gió chính, van rũ bụi, van thu hồi bụi.
7	Động cơ rung	04	- Giảm tác động rung của quạt - Chu kỳ rũ bụi là 1-3 h
8	Máy nén khí	01	Làm sạch túi lọc
9	Túi vải	24 túi/hệ thống	- Chất liệu: các loại vải polyester. - Tiết diện: hình trụ.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			- Đường kính: - Chiều dài: 2m. - Tần suất thay túi: 6 tháng/lần.
10	Phòng chứa bụi	01	Kích thước: DxRxH=4,5x2,5x4 (m)
11	Ống thải	01	Vật liệu: thép Đường kính: Φ400 Chiều cao: 5m

Để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý bụi tại khu vực chà nhám, công ty kết hợp với đơn vị đo đạc tiến hành lấy mẫu kết quả phân tích khí thải sau hệ thống chà nhám. Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý chà nhám được thể hiện chi tiết qua bảng sau:

Bảng 3. 9. Kết quả phân tích bụi sau hệ thống xử lý bụi chà nhám

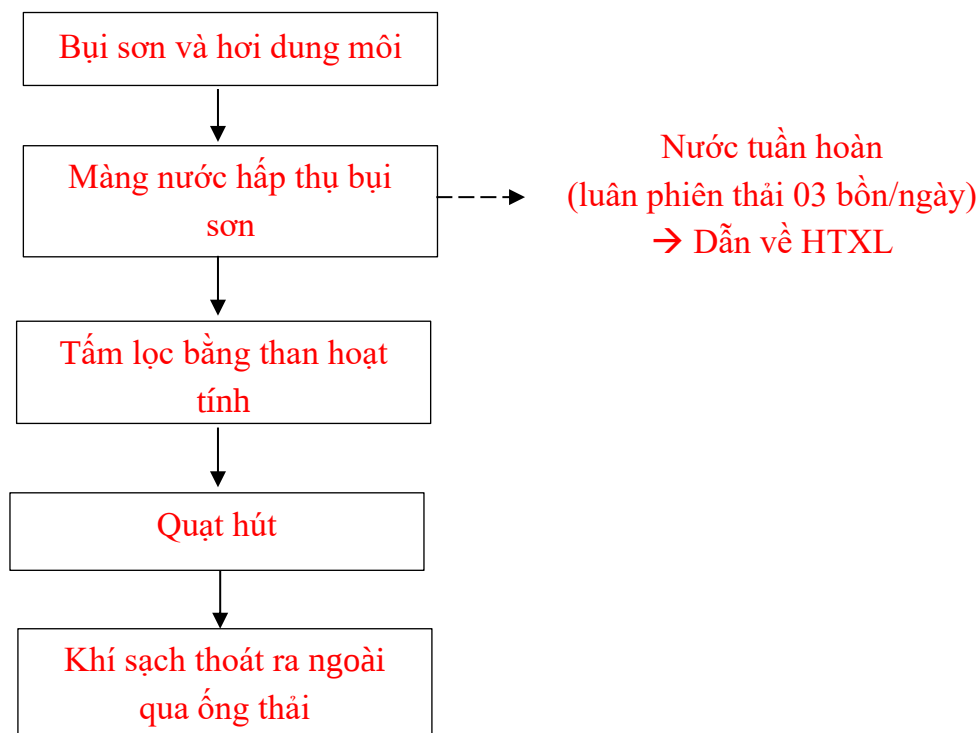
Chỉ tiêu	Kết quả			QCVN 19:2009/BTN MT, cột B
	Ngày 26/07/2023	Ngày 30/09/2023	Ngày 02/10/2023	
Lưu lượng P (m ³ /h)	6.571	4.441	3.335	-
Bụi (mg/Nm ³)	65	53	46	200

Nhận xét: Theo kết quả phân tích ở trên cho thấy nồng độ bụi phát sinh vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép, cho thấy hệ thống xử lý bụi hoạt động có hiệu quả.

Giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm:

Công ty đã lắp đặt buồng phun sơn. Trong đó có 17 bồn phun sơn màng nước, 2 bồn phun sơn màng khô.

Công nghệ xử lý bụi sơn và dung môi bằng màng nước



Hình 3. 8. Quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi bằng màng nước

Thuyết minh quy trình:

Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun sơn sẽ được quạt hút vào bồn phun nhờ quạt hút gắn trên mỗi ống thải của từng bồn phun. Bụi sơn sẽ được giữ lại bằng màng nước. Hơi dung môi sẽ được quạt hút hút lên tháp than hoạt tính để hấp phụ và bị giữ lại nhờ khả năng hấp phụ của than hoạt tính. Sau đó dòng khí sạch sẽ được thải ra môi trường thông qua các ống thải có đường kính D400mm, cao 10m (tính từ mặt đất).

Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước

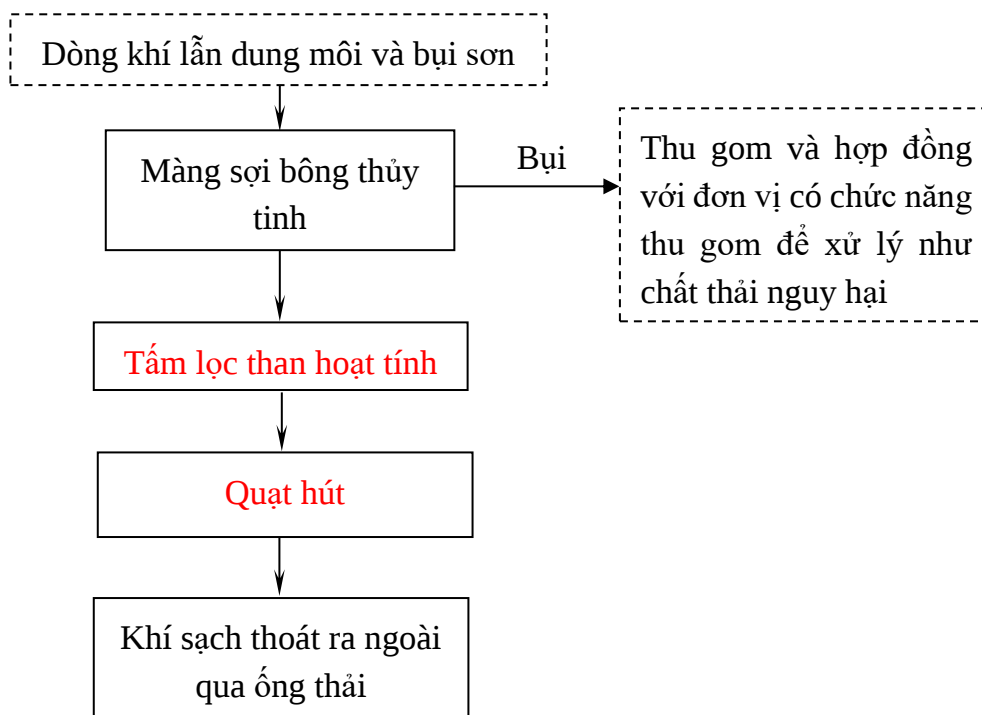
STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số
1	Bồn phun sơn	17 bồn	- Kích thước bồn sơn: DxRxH= 4,3x2,5x3(m) - Kích thước ngăn chứa nước: DxRxH = 4,3x2,5x0,25 (m) - Thể tích nước = 80% thể tích ngăn chứa. - Tần suất thay nước: 1 tuần/lần
2	Quạt hút	17 cái	Công suất mỗi quạt hút: 5.000 m ³ /h.
3	Tấm lọc than hoạt tính	3 lớp/hệ thống	Mỗi lớp dày (0,2mm x 400m) x 3 lớp
4	Ống thải	17 ống	Chất liệu thép, D400mm, cao 10m

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số
5	Than hoạt tính	652 kg/năm	Thành phần: Cacbon (CAS No: 7440-44-0) 100% Đặc tính: Chất rắn, không mùi, màu đen, không tan trong nước. - Bề mặt riêng: 800 – 1.800 m²/g - Khối lượng đơn vị của than đồ đông: 0,2 – 0,6 g/cm³ - Thể tích lỗ bé: 0,34 – 0,79 cm³/g - Thể tích lỗ trung: 0,027 – 0,102 cm³/g - Thể tích lỗ to: 0,36 – 0,79 cm³/g - Độ ẩm: 5 – 8% - Độ hấp phụ: 290 - 470 mg/g. - Tần suất thay than hoạt tính: 3 tháng/lần (1 lần sử dụng khoảng 163 kg)

Công nghệ xử lý bụi sơn bằng màng bông sợi thủy tinh (bồn sơn khô)

Để giảm thiểu bụi sơn phát sinh từ công đoạn phun sơn. Công ty lắp đặt hệ thống màng bông sợi thủy tinh để xử lý bụi sơn. Quy trình xử lý như sau:



Hình 3. 9. Quy trình xử lý bụi sơn bằng màng bông sợi thủy tinh

Thuyết minh quy trình:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Khi công nhân tiến hành phun sơn cho sản phẩm, một phần sơn được bám dính lên bề mặt sản phẩm, một phần bụi sơn không được dính lên sản phẩm sẽ được quạt hút phía sau màng sợi bông thủy tinh hút vào và bám vào bề mặt sợi bông thủy tinh. Mỗi bồn phun sơn sẽ được bố trí màng sợi bông thủy tinh đặt trước quạt hút để hút bụi mịn phát sinh này. Dòng khí có lẫn bụi sẽ được hút về màng lọc, tại đây, bụi sẽ va vào bề mặt màng lọc và sẽ dính bám trên các bề mặt này đến khi bão hòa (bề mặt đã được phủ kín bụi). Dòng khí sạch sau khi qua màng sợi bông thủy tinh sẽ được phát tán ra ngoài theo các ống thải có đường kính 400mm, cao 10 m. Địa điểm có 02 bồn phun sơn dạng khô.

Bảng 3. 11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng sợi thủy tinh

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số
1	Bồn phun sơn	2 bồn	- Kích thước bồn sơn: DxRxH= 4,3x2,5x3(m) -Kích thước màng sợi thủy tinh: DxRxH=4,3x2,5x0,25 (m)
2	Quạt hút	01 cái/ống thải	Công suất quạt hút: 5.000 m ³ /h.
3	Ống thải	2 ống	Chất liệu thép, D400mm, cao 10m
4	Tấm lọc than hoạt tính	3 lớp	Mỗi lớp dày (0,2mm x 400m) x 3 lớp
5	Màng sợi thủy tinh	67,2 kg/năm	- Cấu tạo: bằng những sợi bông thủy tinh có độ thoáng khí cao - Kích thước: 2 * 20 (m) - Độ dày: 60 - 110mm, nhiệt độ làm việc tối đa là 190 ⁰ C - Giảm áp ban đầu: 15pa, giảm áp cuối 250pa. - Trọng lượng trung bình: 350 g/m ² Hiệu suất xử lý: 95% Tần suất thay: 1 tháng/lần (1 lần sử dụng khoảng 5,6kg)
6	Than hoạt tính	76,8 kg/năm	Thành phần: Cacbon (CAS No: 7440-44-0) 100% Đặc tính: Chất rắn, không mùi, màu đen, không tan trong nước. - Bề mặt riêng: 800 – 1.800 m ² /g - Khối lượng đơn vị của than đồ đông: 0,2 – 0,6 g/cm ³

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số
			- Thể tích lỗ bé: 0,34 – 0,79 cm ³ /g - Thể tích lỗ trung: 0,027 – 0,102 cm ³ /g - Thể tích lỗ to: 0,36 – 0,79 cm ³ /g - Độ ẩm: 5 – 8% - Độ hấp phụ: 290 - 470 mg/g Tần suất thay than: 3 tháng/lần (1 lần sử dụng 19,2kg)

Đánh giá hiệu quả xử lý hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực sơn. Công ty đã kết hợp với đơn vị đo đạc lấy mẫu phân tích khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn. Kết quả phân tích được thể hiện như sau:

Bảng 3. 12. Kết quả chất lượng khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn

Ngày lấy mẫu	Bụi (mg/Nm ³)	Butyl acetate (mg/Nm ³)	Ethyl acetat (mg/Nm ³)	Xylene (mg/Nm ³)
Ngày 26/07/2023	16	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
Ngày 30/09/2023	24,1	2,28	1,73	KPH (MDL=0,34)
Ngày 02/10/2023	16,5	1,94	1,29	KPH (MDL=0,34)
QCVN 19:2009/BTNMT	200	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	950	1.400	870

Nhận xét: Theo kết quả phân tích ở trên cho thấy, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn xả thải. Kết quả cho thấy hệ thống xử lý bụi sơn tại công ty hoạt động có hiệu quả.

2.1.1. Giảm mùi từ keo EVA

Trong quá trình hoạt động sản xuất tại dự án sử dụng keo khoảng 300kg/ngày. Tuy nhiên, dự án sử dụng keo cho sản xuất ghép gỗ. Keo EVA chủ yếu có thành phần là nước, để keo đóng rắn thì lượng nước sẽ được bốc hơi hoàn toàn. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường cho công nhân làm việc, công ty cũng cần phải có những biện pháp hạn chế ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp sản xuất và môi trường xung quanh như sau:

- Trang bị đầy đủ các loại dụng cụ bảo hộ khi tiếp xúc với keo trong quá trình sử dụng như: kính mắt, khẩu trang, găng tay, mặt nạ chống độc.
- Khu vực làm việc phải đảm bảo thông thoáng, thiết kế các cửa ra vào, cửa chớp thông gió hợp lý để đón gió tự nhiên.
- Thông gió cưỡng bức nhà xưởng: Bố trí các quạt thổi tại các vị trí sử dụng keo.
- Các công nhân được hướng dẫn cách dán đúng phương pháp, đúng thao tác.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Rác thải sinh hoạt: chủ yếu là bao bì, giấy, nylon, nhựa, rau quả thừa.... Rác thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn, Công ty bố trí 1 thùng dung tích 60 lít tại nhà văn phòng và 8 thùng dung tích 240 lít tại cuối nhà xưởng sản xuất để lưu trữ. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình theo hợp đồng số: 05/HĐRSH/TBIP-GOLDENLAND ngày 18/08/2020 với tần suất thu gom 3 lần/tuần.

Chất thải rắn thông thường: chủ yếu là vụn vụn, dăm bào, bụi gỗ,...

- Các loại gỗ vụn, bao bì thải, pallet hư hỏng,... Công ty sẽ thu gom vào khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom phế liệu, phế thải công nghiệp với công ty TNHH MTV Vạn Thịnh.

- Các loại bảo hộ lao động thải bỏ, khẩu trang, giày dép,... sẽ được thu gom vào thùng nhựa 90 lít.

Đối với các thành phần rác thải còn có giá trị tái chế như các vỏ chai, lon, các loại bao bì, giấy,... Được Công ty thu gom riêng bằng thùng rác riêng để giao cho đơn vị thu gom.

Giấy nhám sau khi sử dụng sẽ được cho vào bao chứa trong khu vực sản xuất, cuối ngày sẽ được công nhân đem lưu chứa vào khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường của dự án và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom định kỳ 2 lần/tháng.

Chất thải rắn sản xuất phát sinh trong giai đoạn hoạt động được xác định trong bảng sau:

Bảng 3. 13. Khối lượng chất thải rắn sản xuất thông thường

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, vụn,...thải không dính thành phần nguy hại	Kg/năm	09 01 03	77.350
2	Bao bì đóng gói thải	Kg/năm	18 01 05	910

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

3	Giấy vụn, bao bì đựng vụn phòng phẩm	Kg/năm	18 01 11	120
4	Ngũ kim hư hỏng như đinh, ốc vít,...	Kg/năm	19 03 03	1.017
	TỔNG	Kg/năm		79.397

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Các chất thải này thường tro về mặt hóa học, ít gây tác động trực tiếp đến môi trường và có thể tận dụng cho một số mục đích nhất định (phế phẩm từ quá trình gỗ bao gồm: gỗ vụn, bìa gỗ vụn, dăm bào, mùn cưa, bụi gỗ) công ty sẽ giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

Thông số kỹ thuật của kho lưu giữ chất thải thông thường:

- + Tổng diện tích sàn là 45 m².
- + Cửa kín.
- + Xây dựng tường gạch, tô trát và quét sơn nước, nền bê tông, có mái che và phân thành từng ô riêng biệt.
- + Có gờ chống tràn/rò rỉ khi gặp sự cố.
- + Chất thải được phân loại chứa trong thùng, trên thùng có dán nhãn ghi thông tin về tên chất thải,....

Toàn bộ chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất bao gồm các loại thùng chứa dầu nhớt thải (dầu nhớt dùng để bôi trơn máy móc thiết bị); giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải (phát sinh do hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị), các loại bình mực in, bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, ắc quy,... Tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất ước tính như bảng sau:

Bảng 3. 14. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt, dính thành phần nguy hại	Rắn	18	18 02 01
2	Hộp mực in, photo thải	Rắn	35	08 02 04
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	5	19 06 01

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	80	17 02 04
6	Bao bì đựng dầu nhớt	Rắn	8,4	18 01 03
7	Bao bì đựng hóa chất sử dụng cho HTXLNT bằng nhựa	Rắn	10,8	18 01 03
8	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	3.280	12 06 06
9	Thùng kim loại đựng sơn, dung môi	Rắn	578	18 01 02
10	Than hoạt tính bão hòa, màng lọc bụi sơn (đã hấp phụ hơi dung môi).	Rắn	23.290	18 02 01
11	Cặn sơn thải bỏ	Lỏng	4.648	08 01 01
Tổng khối lượng			31.963,2	

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Ghi chú:

Chất thải nguy hại được thu gom, quản lý nghiêm ngặt và hợp đồng với đơn vị xử lý theo đúng quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Diện tích khu chứa chất thải nguy hại có diện tích là 20 m² (vị trí khu chứa chất thải nguy hại được thể hiện cụ thể trên bản vẽ tổng thể đính kèm phụ lục). Tại góc này bố trí thùng chứa chất thải nguy hại để chứa giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn hỏng ... do đây là nguồn thải phát sinh không thường xuyên nên sau khi thải sẽ được thu gom vào các thùng chứa đã được bố trí.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH Môi trường Chân Lý theo hợp đồng số 572023/HĐXL.CL-GDL ngày 20/03/2023.

Các thùng đựng dầu nhớt sẽ được phân loại tại nguồn và lưu chứa tại khu chứa chất thải nguy hại của Nhà xưởng.

Các thùng đựng keo, thùng đựng dầu nhớt sẽ được phân loại tại nguồn và lưu chứa tại khu chứa chất thải nguy hại.

Bùn thải từ HTXLNT sẽ được thu gom về thùng chứa và giao cho đơn vị thu gom xử lý theo CTNH.

Thông số kỹ thuật của kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- + Tổng diện tích sàn là 20 m².
- + Cửa kín.
- + Lớp lót chống thấm.
- + Kho chứa chất thải phải có mái che, gờ chống tràn/rò rỉ khi gặp sự cố.
- + Chất thải được phân loại chứa trong thùng, trên thùng có dán nhãn ghi thông tin về tên chất thải, biểu tượng nguy hiểm,...

Công ty ký hợp đồng thu gom, lưu giữ với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/ 2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Giảm thiểu tác động tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu các tác động từ tiếng ồn và độ rung nhà xưởng có thể áp dụng các biện pháp sau nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến công nhân trực tiếp làm việc và các doanh nghiệp xung quanh trong khu vực sản xuất như sau:

- Cân chỉnh máy móc, lắp đặt các bộ đệm chống rung động bằng cao su và thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị máy móc.
- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai hoặc bao tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra chế độ làm việc của máy móc, các thiết bị phát ra tiếng ồn cao được đặt cách ly với khu vực khác.
- Thiết kế nền móng phải tính toán sao cho tần số dao động riêng của nền móng khác với tần số dao động của thiết bị nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, vì vậy độ rung sẽ được giảm đi đáng kể.
- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, thường xuyên thay đổi vị trí lao động cho công nhân, tránh trường hợp công nhân tiếp xúc với nơi có độ cao trong thời gian làm việc.
- Nhà xưởng sẽ tiến hành các đợt khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên nhà máy.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Sự cố cháy nổ

Công ty sử dụng hầu hết các loại máy móc, thiết bị sản xuất sử dụng điện, do đó sẽ có nhiều nguy cơ về cháy nổ do chập điện và tai nạn lao động. Nguy cơ cháy nổ xảy ra tại nhà xưởng do nhiều nguyên nhân như: Ý thức của một số công nhân không tốt về các quy định an toàn phòng chống cháy nổ và an toàn điện; Nhà xưởng lưu trữ một lượng lớn hoá chất; Cháy do dùng điện quá tải, chập mạch, tia lửa tĩnh điện; Cháy do sét đánh...

Sự cố cháy nổ sẽ gây thiệt hại to lớn về kinh tế và làm ô nhiễm hệ sinh thái đất, không khí một cách nghiêm trọng. Hơn nữa sự cố còn ảnh hưởng đến hoạt động của dự án, đe dọa đến tính mạng con người và tài sản. Vì vậy, để phòng chống và ứng phó với sự cố cháy nổ, Nhà xưởng sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Đường nội bộ đến được tất cả các vị trí nhỏ nhất trong Nhà xưởng, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong Nhà xưởng. Kho cũng được bố trí cửa thông gió và tường cách ly để tránh tình trạng cháy lan theo tường hoặc theo mái.

- Trong khu sản xuất, kho chứa nguyên liệu, sản phẩm được lắp đặt hệ thống báo cháy. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc. Lượng nước trung bình cung cấp liên tục 15 l/s trong 3 giờ.

- Các hạng mục dễ cháy như kho lưu trữ nhiên liệu, nguyên liệu,... được lắp hệ thống cửa cách ly và được đảm bảo một không gian cách ly an toàn.

- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

- Quy định cấm công nhân hút thuốc lá trong khu vực sản xuất, kho chứa nguyên vật liệu và các khu vực khác.

- Tất cả các hạng mục công trình trong Nhà xưởng đều được bố trí các vật liệu cứu hỏa, bao gồm bình CO₂, vật dập lửa và các vật liệu khác: thang chữa cháy. Những vật liệu này được đặt tại các vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình CO₂.

Bố trí các phương tiện phòng cháy chữa cháy như: hệ thống chống sét, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy, các bình chữa cháy bột khô và khí cacbonic đầy đủ theo số lượng quy định Chủ đầu tư sẽ kết hợp với Công an PCCC của khu vực để xây dựng các phương án PCCC an toàn cho Nhà xưởng và phải được phê duyệt phương án PCCC của cơ quan có thẩm quyền

6.2. Tai nạn lao động

Trong lao động sự cố không mong muốn gây thiệt hại về người và phương tiện gọi là tai nạn lao động. Dù không mong muốn song các tai nạn thường xảy ra. Các nguyên nhân dẫn đến tai nạn rất đa dạng và có thể chia làm 2 nhóm: nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan từ việc quản lý cho đến ý thức của chính người lao động.

Các tai nạn lao động có thể xảy ra do sự bất cẩn về điện, vận hành máy móc và rơi hàng hoá khi bốc dỡ. Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành các nội quy và quy tắc an toàn trong lao động của công nhân trong quá trình làm việc. Mức độ tác động có thể gây ra thương tật hay thiệt hại tính mạng cho người lao động.

Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với tai nạn lao động như sau:

- Tuân thủ các quy phạm về chế độ vận hành, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị sản xuất để đảm bảo hoạt động an toàn và tính hiệu quả của thiết bị.

- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

- Phổ biến công tác phòng chống cháy nổ và an toàn lao động cho tất cả cán bộ công nhân viên trong xưởng sản xuất để mọi người có thể hiểu rõ và nhận biết được tính chất quan trọng của công tác phòng chống sự cố, chấp hành tốt nội quy trong khu vực nhà xưởng...

- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Chương trình kiểm tra và giám định về sức khỏe định kỳ cho công nhân. Lắp đặt các tủ thuốc y tế trong khu vực văn phòng và tại các khu vực sản xuất.

- Mang đồ bảo hộ lao động khi công nhân viên làm việc tại nhà xưởng.

- Thực hiện việc hoàn thiện và cải tạo công nghệ nhằm hạn chế ô nhiễm, đôn đốc và giáo dục cán bộ công nhân viên thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về an toàn lao động và phòng chống sự cố cháy nổ.

6.3. Phòng chống sự cố môi trường

❖ Khu chứa chất thải:

Xây dựng nhà khu lưu giữ chất thải có mái che, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

+ Nhà lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

+ Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

❖ **Đối với bể tự hoại**

Thường xuyên kiểm tra các chỗ có khả năng rò rỉ khí như đường ống, van khí, chỗ nối,... Khu vực hầm cầu phải được vệ sinh, bơm hút thường xuyên để hạn chế khí sinh học tích tụ nhiều tạo môi trường nguy hiểm cháy, nổ.

Các khu vực phát sinh khí sinh học đều phải sử dụng các thiết bị điện phòng nổ phù hợp. Nghiêm cấm tuyệt đối bất kỳ nguồn lửa, nguồn nhiệt nào (cắm lửa, hút thuốc, sóng điện từ) ở khu vực bể tự hoại, ở những nơi có khí thoát ra ngoài do đường ống hở.

❖ **Đối với hệ thống xử lý khí thải, bụi**

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải, bụi để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường, đảm bảo không tác động tiêu cực cũng như gây mùi hôi cho khu vực xung quanh.

+ Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: bơm, quạt hút.

+ Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về:

* Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

* Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Trường hợp các hệ thống xử lý ngưng hoạt động thì Nhà xưởng cam kết sẽ ngừng sản xuất và tiến hành sửa chữa, đảm bảo không thải khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường.

❖ **Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:**

Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

Tuyển dụng cán bộ vận hành hệ thống xử lý có chuyên môn và kinh nghiệm nhằm theo dõi trong suốt quá trình vận hành của HTXL để tránh những sự cố về chất lượng nước thải, khí thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn.

❖ **Sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải**

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố dẫn đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải không đạt, chủ dự án đang thực hiện các biện pháp sau:

- + Tuân thủ các yêu cầu thiết kế.
- + Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- + Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành.
- + Thiết lập chương trình kiểm tra thích hợp cho hệ thống xử lý khí thải.
- + Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và giám sát hoạt động của hệ thống, kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị trong hệ thống để kịp thời phát hiện hư hỏng của bộ phận và có phương án sửa chữa thay thế kịp thời, đảm bảo hệ thống luôn được vận hành liên tục xử lý chất thải hiệu quả.
- + Khi các sự cố xảy ra, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy sẽ nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ thì các nhân viên sẽ nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất. Nếu mức độ hư hỏng nặng thì nhân viên sẽ thông báo với ban giám đốc nhà máy để liên hệ với đơn vị chức năng đến sửa chữa và khắc phục sự cố.

6.4. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả thải nước thải vào công trình thủy lợi

Không có

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

7.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; kế hoạch xây lắp các công trình và dự toán kinh phí đối với các công trình của dự án:

Bảng 3. 15. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; kế hoạch xây lắp các công trình và dự toán kinh phí đối với các công trình của dự án

STT	Phương án, biện pháp bảo vệ môi trường	Hiện trạng	Dự toán kinh phí
1	Hệ thống xử lý khí thải thì quá trình phun sơn	Hiện hữu	-
2	Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn cưa cắt bào khoan	Hiện hữu	-
3	Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám	Hiện hữu	-
4	Bể tự hoại	Hiện hữu	-
5	Hệ thống xử lý nước thải của dự án	Hiện hữu	-
6	Hệ thống thoát nước mưa	Hiện hữu	-

STT	Phương án, biện pháp bảo vệ môi trường	Hiện trạng	Dự toán kinh phí
7	Kho chứa CTR thông thường	Hiện hữu	-
8	Kho chứa CTNH	Hiện hữu	-
9	Công trình và thiết bị cho PCCC	Hiện hữu	-

7.2. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường:

Công ty phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý môi trường thực hiện tốt chương trình quản lý và bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành, cụ thể:

- Bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường để trực tiếp phụ trách các vấn đề môi trường cho Công ty.

- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước để phụ trách các vấn đề môi trường cho Công.

- Vận hành bảo dưỡng hệ thống thông gió, hút bụi, khí thải của nhà máy.

- Quản lý công tác thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn của nhà máy.

Việc quản lý và xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại của dự án được thực hiện như đã cam kết trong báo cáo.

8. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO

Mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng được đưa ra trong bảng sau:

8.1. Các đánh giá về nguồn tác động liên quan đến chất thải**Bảng 3. 16. Đánh giá độ tin cậy của kết quả dự báo**

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ tin cậy của kết quả đánh giá	Nhận xét mức độ chi tiết và độ tin cậy
2.1	Đánh giá tác động do khí thải từ hoạt động của các nhà xưởng	Cao	Mức độ chi tiết cao do: Tham khảo và kế thừa các tài liệu nghiên cứu trên thế giới, sử dụng hệ số ô nhiễm của WHO, kế thừa kết quả đo đạc thực nghiệm trong suốt quá trình hoạt động của các nhà xưởng cùng ngành nghề, so sánh và đối chiếu tại dự án và tính toán riêng cho dự án.

2.2	Đánh giá tác động do nước thải (sinh hoạt và công nghiệp)	Cao	Mức độ chi tiết cao do tham khảo nhiều số liệu và kết quả nghiên cứu tại dự án, các nhà xưởng khác nhau và trên thế giới, có tính toán lưu lượng và tải lượng ô nhiễm riêng cho dự án...
2.3	Đánh giá tác động do chất thải rắn (sinh hoạt và công nghiệp)	Cao	Mức độ chi tiết cao do tham khảo nhiều số liệu và kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài khảo sát thực tế, có tính toán và đánh giá riêng cho dự án...
2.4	Đánh giá tác động do chất thải nguy hại	Cao	Mức độ chi tiết cao do tham khảo kết quả nghiên cứu và khảo sát khác nhau về chất thải nguy hại trong điều kiện các nhà máy tương tự.
2.5	Đánh giá tác động đến môi trường văn hóa xã hội (tình trạng ngập úng tạm thời, chỗ ở và sinh hoạt của công nhân, tai nạn lao động)	Cao	Mức độ chi tiết tương đối do các đánh giá đều dựa trên điều kiện cụ thể của dự án.
2.6	Đánh giá các sự cố môi trường	Cao	Mức độ chi tiết tương đối do các đánh giá đều dựa trên điều kiện cụ thể của dự án.

8.2. Các đánh giá về nguồn tác động không liên quan đến chất thải

Đánh giá tiếng ồn, độ rung, nhiệt thừa: đánh giá dựa trên các số liệu đo đạc từ hoạt động sản xuất thực tế của nhà máy hiện hữu với ngành nghề và quy mô sản xuất tương tự. Vì vậy, độ tin cậy khá cao.

Đánh giá ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội khu vực dự án: dựa trên dự báo và điều kiện cụ thể của dự án để đánh giá. Vì vậy, độ tin cậy trung bình.

8.3. Các đánh giá về rủi ro và sự cố môi trường

Các đánh giá về các rủi ro và sự cố môi trường như tai nạn lao động, sự cố cháy nổ và sự cố môi trường là có căn cứ và cơ sở dựa trên kinh nghiệm quan sát thực tế, rút ra kinh nghiệm từ các sự cố đã từng xảy ra. Ngoài ra, đánh giá sự cố còn dựa theo các máy móc, thiết bị nguyên liệu sử dụng và loại hình sản xuất đặc trưng có khả năng xảy ra sự cố đó. Các đánh giá đã dự báo được ảnh hưởng trong trường hợp xấu nhất xảy ra. Độ tin cậy của phương pháp đánh giá này là khá cao.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Công ty TNHH SX - TM Phước Phong không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại công ty được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Bình, không xả ra môi trường)

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của văn phòng với lưu lượng khoảng 0,6 m³/ngày

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh gần khu vực cửa cắt nhà xưởng 1 với lưu lượng khoảng 7,2 m³/ngày

Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh gần cuối nhà xưởng 1 với lưu lượng khoảng 9 m³/ngày

Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh gần cuối nhà xưởng 3 với lưu lượng khoảng 10,2 m³/ngày

Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh gần khu vực sấy nhà xưởng 3 với lưu lượng khoảng 9,6 m³/ngày

Nguồn số 06: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ công đoạn phun sơn màng nước với lưu lượng khoảng 12,1 m³/ngày.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Tải lượng nước thải sinh hoạt phụ thuộc vào số lượng lao động làm việc tại nhà xưởng và mức độ sử dụng nước. Lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp sinh hoạt, lượng nước thải phát sinh khoảng 36,6 m³/ngày, nước thải sau hệ thống xử lý nước thải bồn phun sơn 12,1 m³/ngày. Tổng lưu lượng xả nước thải tối đa: 48,7 m³/ngày.

1.3. Dòng nước thải

Nước thải từ 5 nhà vệ sinh (văn phòng + công nhân) được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có nhà văn phòng có kích thước là (3,5x3x3)m và 4 bể tự hoại có kích thước (4x3x3)m và nước thải rửa tay chân được thu gom bằng đường ống PVC Φ200mm, độ dốc i=0,5% và nước thải sản xuất được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ được dẫn bằng đường ống PVC Φ168mm, độ dốc i=0,5% được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Tân Bình (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT).

Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Tân Bình (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT) và đầu nối về hệ thống thu gom nước thải KCN Tân Bình tại 01 điểm (vị trí hố ga đầu nối nước thải BS01) trên đường CN8 sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước

thải của KCN Tân Bình để tiếp tục xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Dòng nước thải được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Tân Bình
1	pH	-	5,5 – 9
2	TSS	mg/l	100
3	COD	mg/l	150
4	BOD ₅	mg/l	50
5	Tổng Nito	mg/l	40
6	Tổng Photpho	mg/l	6
7	Amoni	mg/l	10
8	Coliforms	MPN/100ml	5.000

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí xả nước thải: hồ ga đầu nối nước thải (BS01) với KCN Tân Bình trên đường CN8

Tọa độ hồ ga tiếp nhận nước thải: X= 1238088.025, Y= 604913.076

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45',múi chiếu 3°)

Phương thức xả thải: tự chảy.

Nguồn tiếp nhận: Hệ thống xử lý nước thải của KCN Tân Bình.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Bảng 4. 2. Các nguồn phát sinh khí thải

TT	Nguồn thải
1.	Bụi gỗ từ khu vực máy cưa
2.	Bụi gỗ từ khu vực máy cắt
3.	Bụi gỗ từ khu vực máy khoan
4.	Bụi gỗ từ khu vực máy tiện
5.	Bụi gỗ từ khu vực máy làm mộng
6.	Bụi gỗ từ khu vực máy bào gỗ

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

7.	Bụi gỗ từ công đoạn chà nhám
8.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 01 (phun sơn khô)
9.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 02 (phun sơn khô)
10.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 03 (phun sơn bằng màng nước)
11.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 04 (phun sơn bằng màng nước)
12.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 05 (phun sơn bằng màng nước)
13.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 06 (phun sơn bằng màng nước)
14.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 07 (phun sơn bằng màng nước)
15.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 08 (phun sơn bằng màng nước)
16.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 09 (phun sơn bằng màng nước)
17.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 10 (phun sơn bằng màng nước)
18.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 11 (phun sơn bằng màng nước)
19.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 12 (phun sơn bằng màng nước)
20.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 13 (phun sơn bằng màng nước)
21.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 14 (phun sơn bằng màng nước)
22.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 15 (phun sơn bằng màng nước)
23.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 16 (phun sơn bằng màng nước)
24.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 17 (phun sơn bằng màng nước)
25.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 18 (phun sơn bằng màng nước)
26.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 19 (phun sơn bằng màng nước)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 150.000 m³/h

2.3. Dòng khí thải, lưu lượng và vị trí xả thải, phương thức xả thải

Bảng 4. 3. Dòng khí thải, lưu lượng và vị trí xả thải

TT	Dòng thải	Lưu lượng khí thải (m ³ /h)	Vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	Phương thức xả thải
1.	Khí thải sau hệ thống cyclone 1 xử lý bụi từ khu vực máy cưa, cắt	15.000	X=1238220.737; Y=605089.215	Xả thải cưỡng bức.
2.	Khí thải sau hệ thống cụm cyclone 2	15.000	X=1238200.152; Y=605092.003	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TT	Dòng thải	Lưu lượng khí thải (m³/h)	Vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	Phương thức xả thải
	xử lý bụi từ khu vực máy khoan, tiện			
3.	Khí thải sau hệ thống cụm cyclone 3 xử lý bụi từ khu vực máy bào, làm mộng	15.000	X=1238193.088; Y=605093.241	
4.	Bụi gỗ từ công đoạn chà nhám	10.000	X=1238236.492; Y=605022.713	
5.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 01	5.000	X=1238099.945; Y=605081.713	
6.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 02	5.000	X=1238098.092; Y=605078.989	
7.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 03	5.000	X=1238098.685; Y=605072.312	
8.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 04	5.000	X=1238095.291; Y=605068.076	
9.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 05	5.000	X=1238095.276; Y=605063.525	
10.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 06	5.000	X=1238096.180; Y=605058.061	
11.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 07	5.000	X=1238093.401; Y=605053.823	
12.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 08	5.000	X=1238093.085; Y=605051.397	
13.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 09	5.000	X=1238091.195; Y=605037.143	
14.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 10	5.000	X=1238090.879; Y=605034.414	
15.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 11	5.000	X=1238089.938; Y=605028.653	
16.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 12	5.000	X=1238087.741; Y=605014.401	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TT	Dòng thải	Lưu lượng khí thải (m ³ /h)	Vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45',múi chiều 3°)	Phương thức xả thải
17.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 13	5.000	X=1238086.794; Y=605006.819	
18.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 14	5.000	X=1238096.487; Y=605058.060	
19.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 15	5.000	X=1238099.842; Y=605050.464	
20.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 16	5.000	X=1238103.284; Y=605069.263	
21.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 17	5.000	X=1238105.447; Y=605072.897	
22.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 18	5.000	X=1238114.081; Y=605082.274	
23.	Hơi dung môi từ ống thải buồng sơn số 19	5.000	X=1238115.600; Y=605076.808	

2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Kp= 0,8; Kv= 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT đối với các thông số ô nhiễm như sau:

Bảng 4. 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp= 0,8; Kv= 1,0	QCVN 20:2009/BTNMT
Đối với dòng thải số 1 đến số 4				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-
2	Lưu lượng	-	-	-
Đối với dòng thải số 5 đến số 23				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-
3	Butyl Axetat	mg/Nm ³	-	950

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp= 0,8; Kv= 1,0	QCVN 20:2009/BTNMT
Đối với dòng thải số 1 đến số 4				
4	Etylaxetat	mg/Nm ³		1.400
5	Xylen	mg/Nm ³		870

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

Tiếng ồn thường phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị, do va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị

- Nguồn số 01: Từ máy móc, thiết bị thuộc khu vực máy cưa;
- Nguồn số 02: Từ máy móc, thiết bị thuộc khu vực máy cắt
- Nguồn số 03: Từ máy móc, thiết bị thuộc khu vực máy khoan;
- Nguồn số 04: Từ máy móc, thiết bị thuộc khu vực máy tiện;
- Nguồn số 05: Từ máy móc, thiết bị thuộc khu vực máy làm mòng;
- Nguồn số 06: Từ máy móc, thiết bị thuộc khu vực máy bào gỗ;
- Nguồn số 07: Từ máy móc, thiết bị thuộc khu vực máy chà nhám;
- Nguồn số 08: Từ máy móc, thiết bị thuộc khu vực sơn;

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Tọa độ: X (m) = 1238179.268; Y (m) = 605001.359;
- Nguồn số 02: Tọa độ: X (m) = 1238161.889; Y (m) = 605043.284;
- Nguồn số 03: Tọa độ: X (m) = 1238178.728; Y (m) = 605024.419;
- Nguồn số 04: Tọa độ: X (m) = 1238159.739; Y (m) = 605043.291;
- Nguồn số 05: Tọa độ: X (m) = 1238193.895; Y (m) = 604963.995;
- Nguồn số 06: Tọa độ: X (m) = 1238165.982; Y (m) = 604979.256;
- Nguồn số 07: Tọa độ: X (m) = 1238155.505; Y (m) = 605064.238;
- Nguồn số 08: Tọa độ: X (m) = 1238104.334; Y (m) = 605014.346;

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45',múi chiều 3°)

3.3. Giá trị giới đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn thường phát sinh từ hoạt động vận hành thương mại các máy móc thiết bị, do va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị như: Tiếng ồn từ công đoạn gia công tạo hình (cưa, cắt,...).

Bảng 4. 5. Giá trị cho phép về tiếng ồn phát sinh

Thông số	Khu vực sản xuất	Không khí xung quanh	Quy chuẩn
Tiếng ồn (dBA)	85	-	QCVN 24:2016/BYT
	-	55 (từ 21 giờ đến 6 giờ) 70 (từ 6 giờ đến 21 giờ)	QCVN 26:2010/BTNMT

Ghi chú:

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Bảng 4. 6. Giá trị giới hạn cho phép về độ rung

Thông số	Khu vực thông thường	Quy chuẩn
Độ rung (dB)	60 (từ 21 giờ đến 6 giờ) 70 (từ 6 giờ đến 21 giờ)	QCVN 27:2010/BTNMT

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu nhớt, dính thành phần nguy hại	18 02 01	18
2	Hộp mực in, photo thải	08 02 04	35
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	5
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
5	Dầu nhớt thải	17 02 04	80
6	Bao bì đựng dầu nhớt	18 01 03	8,4
7	Bao bì đựng hóa chất sử dụng cho HTXLNT bằng nhựa	18 01 03	10,8

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

8	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	3.280
9	Thùng kim loại đựng sơn, dung môi	18 01 02	578
10	Than hoạt tính bão hòa, màng lọc bụi sơn (đã hấp phụ hơi dung môi).	18 02 01	23.290
11	Cặn sơn thải bỏ	08 01 01	4.648
TỔNG KHỐI LƯỢNG			31.963,2

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván,...thải không dính thành phần nguy hại	09 01 03	77.350
2	Bao bì đóng gói thải	18 01 05	910
3	Giấy vụn, bao bì đựng văn phòng phẩm	18 01 11	120
4	Ngũ kim hư hỏng như đinh, ốc vít,...	19 03 03	1.017
TỔNG KHỐI LƯỢNG			79.397

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khi dự án đi vào hoạt động, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên, bao gồm: rác hữu cơ có khả năng phân hủy (rau quả, thực phẩm thừa,...), rác thải vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...), khối lượng khoảng 396,5 kg/ngày.

4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

4.4.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa, loại thùng nhựa, có nắp đậy, chống thấm, chống ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với chất thải nguy hại bên trong, có nắp đậy kín và dán nhãn phân loại từng loại chất thải nguy hại.

Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m² (5m x 4m).
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Mặt sàn trong khu vực lưu trữ chất thải nguy hại phải đảm bảo cao độ nền so với mặt sân là 0,2m, kín, khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa, nước rửa và vệ sinh nhà xưởng hoặc các loại chất lỏng khác chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa lợp bằng tôn, vách tôn cho toàn bộ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại,

khu lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo không để chảy tràn chất lỏng ra ngoài khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ.

4.4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

Thiết bị lưu chứa: Lưu chứa trong nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Kho lưu chứa:

- Diện tích nhà lưu chứa chất thải rắn: 45 m² (15m x 3m).
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, bên trên có mái tôn, gờ chống tràn, vách tole bao quanh đảm bảo không bị phát tán chất thải ra ngoài môi trường, ngăn vách với khu chứa chất thải nguy hại. Có độ cao nền bảo đảm không bị ngập, mặt sàn phải đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước từ bên ngoài tràn vào.

4.4.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Trang bị 01 thùng chứa rác loại 60 lít tại khu văn phòng và 08 thùng 240 lít có nắp đậy kín đặt trong khuôn viên, nhà xưởng sản xuất để lưu trữ rác thải.

Kho lưu chứa: Không bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

Do công ty chưa am hiểu các quy định về môi trường có liên quan nên đi vào hoạt động sản xuất mà chưa thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định nên chưa có kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Do công ty chưa am hiểu các quy định về môi trường có liên quan nên đi vào hoạt động sản xuất mà chưa thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định nên chưa có kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ.

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Dự án không thực hiện quan trắc định kỳ do vậy để đánh giá chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý, Công ty kết hợp với đơn vị phân tích thực hiện đo đạc lấy mẫu phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý, chất lượng nước thải sau hệ thống xử:

Bảng 5. 1. Vị trí lấy mẫu của dự án

STT	Ký hiệu Mẫu	Mô tả vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn				
1	E1	Bên trong ống thải buồng phun sơn số 06	Ngày 26/07/2023	Công ty hoạt động bình thường
2	KT.093001	Bên trong ống thải buồng phun sơn số 06	Ngày 30/09/2023	Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
3	KT.100205	Bên trong ống thải buồng phun sơn số 06	Ngày 02/10/2023	Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực chà nhám				
1	E2	Bên trong ống thải khu vực chà nhám	Ngày 26/07/2023	Công ty hoạt động bình thường
2	E1	Bên trong ống thải khu vực chà nhám	Ngày 30/09/2023	Công ty hoạt động bình thường
3	E1	Bên trong ống thải khu vực chà nhám	Ngày 02/10/2023	Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ từ cửa cắt, khoan				

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Ký hiệu Mẫu	Mô tả vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu
1	E3	Bên trong ống thải bụi khu vực hàng trắng	Ngày 26/07/2023	Công ty hoạt động bình thường
2	E2	Bên trong ống thải bụi khu vực hàng trắng	Ngày 30/09/2023	Công ty hoạt động bình thường
3	E2	Bên trong ống thải bụi khu vực hàng trắng	Ngày 02/10/2023	Công ty hoạt động bình thường
Nước thải sinh hoạt tại hố ga đầu nối vào KCN				
1	-	Nước thải sinh hoạt tại hố ga đầu nối vào KCN	Ngày 26/07/2023	Công ty hoạt động bình thường
2	-	Nước thải sinh hoạt tại hố ga đầu nối vào KCN	Ngày 30/09/2023	Công ty hoạt động bình thường
3	-	Nước thải sinh hoạt tại hố ga đầu nối vào KCN	Ngày 02/10/2023	Công ty hoạt động bình thường
Nước thải sản xuất sau xử lý - tại hố ga sau cùng				
1	-	Nước thải sản xuất sau xử lý - tại hố ga sau cùng	Ngày 26/07/2023	Công ty hoạt động bình thường
2	-	Nước thải sản xuất sau xử lý - tại hố ga sau cùng	Ngày 30/09/2023	Công ty hoạt động bình thường
3	-	Nước thải sản xuất sau xử lý - tại hố ga sau cùng	Ngày 02/10/2023	Công ty hoạt động bình thường

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

❖ Thời gian, điều kiện lấy mẫu

Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Bảng 5. 2. Kết quả chất lượng khí thải

Nguồn thải	Chỉ tiêu	Lưu lượng m³/h	Bụi mg/Nm³	Ethyl acetat mg/Nm³	Xylen mg/Nm³	Butyl acetat mg/Nm³
Ngày 26/07/2023						
E1: Bên trong ống thải buồng phun sơn số 06		4.043	16	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
E2: Bên trong ống thải khu vực chà nhám		6.571	65	-	-	-
E3: Bên trong ống thải bụi khu vực hàng trắng		9.182	93	-	-	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Ngày 30/09/2023					
E1: Bên trong ống thải buồng phun sơn số 06	4.985	24,1	KPH (MDL=0,34)	1,73	2,28
E2: Bên trong ống thải khu vực chà nhám	4.441	53	-	-	-
E3: Bên trong ống thải bụi khu vực hàng trắng	9.663	82	-	-	-
Ngày 02/10/2023					
E1: Bên trong ống thải buồng phun sơn số 06	4.778	16,5	KPH (MDL=0,34)	1,29	1,94
E2: Bên trong ống thải khu vực chà nhám	3.335	46	-	-	-
E3: Bên trong ống thải bụi khu vực hàng trắng	8.261	73	-	-	-
QCVN 19:2009/BTNMT	-	200	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1400	870	950

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

Nhận xét:

Dựa vào kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu phân tích khí thải tại các vị trí quan trắc đều thấp hơn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau bể tự hoại

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/B TNMT Cột B
			Ngày 26/07/2023	Ngày 30/09/2023	Ngày 02/10/2023	
1	pH	-	7,59	7,40	7,33	5,5 - 9
2	COD	mg/l	145	121	146	150
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	83	66	81	50
4	TSS	mg/l	228	137	120	100
5	Tổng Nito	mg/l	19,1	16,5	21,4	40
6	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	4,2	3,1	2,7	6
7	Coliform	MPN/	6,4 x 10 ³	2,8*10 ³	2,0 x 10 ³	5000

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		100ml				
8	Tổng dầu mỡ động thực vật	mg/l	3,3	2,2	1,2	-

Kết quả đo đặc chất lượng môi trường môi trường nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình.

Bảng 5. 4. Kết quả phân tích mẫu nước thải sản xuất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
			26/7/2023	30/9/2023	2/10/2023	
1	pH	-	7,44	7,40	7,24	5,5 - 9
2	COD	mg/l	117	125	117	150
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	48	45	50
4	TSS	mg/l	83	91	83	100
5	Màu (pH=7)	mg/l	86	103	86	150

Nhận xét: Kết quả đo đặc chất lượng môi trường môi trường nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Các công trình xử lý môi trường tại cơ sở đang hoạt động ổn định và xử lý có hiệu quả. Trong giai đoạn tới công ty không có dự kiến tăng công suất sản xuất nên các công trình xử lý môi trường đảm bảo công suất xử lý chất thải phát sinh từ cơ sở. Do vậy sẽ không tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường.

Sau khi được cấp phép môi trường, công ty sẽ lắp đặt thêm hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m³/ngày.đêm. Do vậy công ty sẽ có kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tập trung như sau:

1.1.Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1 Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được so với hoạt động chính thức	Ghi chú
1	Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Tháng 4/2024	Tháng 6/2024	100%	Đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT,
2	Bụi, khí thải	Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng cyclone (03 hệ thống)	Tháng 4/2024	Tháng 6/2024	100%	Đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT
3		Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng lọc bụi túi vải (01 hệ thống)	Tháng 4/2024	Tháng 6/2024	100%	Đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4		Hệ thống xử lý bụi sơn (19 hệ thống)	Tháng 4/2024	Tháng 6/2024	100%	Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT
---	--	--------------------------------------	--------------	--------------	------	--------------------------------

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Bảng 6.2 Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Tháng 6/2024
2	Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng cyclone (03 hệ thống)	Tháng 6/2024
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng lọc bụi túi vải (01 hệ thống)	Tháng 6/2024
4	Hệ thống xử lý bụi sơn (19 hệ thống)	Tháng 6/2024

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải.

Bảng 6.3 Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm

STT	Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu, vị trí quan trắc
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	
	Lần 1-3: Tháng 6/2024	- Vị trí: + Tại hố ga đầu vào bể điều hòa của HTXLNT: có tọa độ tọa độ X=1238112.623, Y= 605104.731. + Hố ga đầu nổi thoát nước với KCN Tân Bình trên đường CN8 (vị trí hố ga BS01), có tọa độ X= 1238088.025, Y= 604913.076 - Loại mẫu: Mẫu đơn (1 mẫu đầu vào, 3 mẫu đầu ra) của HTXLNT

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		- Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform. - QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải	
	Lần 1-3: Tháng 6/2024	- Vị trí: + Ống thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ bằng cyclone (3 ống thải) có tọa độ theo bảng 4.3 - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp) + Ống thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ bằng lọc bụi túi vải (1 ống thải) có tọa độ theo bảng 4.3 - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp) + Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải bụi sơn, hơi dung môi (19 ống thải), có tọa độ theo bảng 4.3 - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng, Butyl acetat, Etylaxetat, Xylen - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=1,0. và QCVN 20:2009/BTNMT (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

2.1. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

a. Giám sát bụi, khí thải

Sau hệ thống xử lý khí thải bụi gỗ

Vị trí: 03 điểm sau ống khói thải từ 03 hệ thống cyclone

Chỉ tiêu: bụi tổng, lưu lượng.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

Sau hệ thống xử lý khí thải lọc bụi túi vải:

Vị trí: 01 điểm sau ống khói thải của hệ thống lọc bụi túi vải

Chỉ tiêu: bụi tổng, lưu lượng.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1,0$

Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn

Vị trí: 19 điểm sau ống thải của 19 hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn và hơi dung môi)

Chỉ tiêu: Lưu lượng, bụi tổng, Butyl acetat, Etylaxetat, Xylen

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

b. Giám sát nước thải

Vị trí: 01 điểm tại hố ga đầu nối nước thải với KCN

Chỉ tiêu: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Coliform, Amoni

Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

c. Chất thải rắn và chất thải nguy hại

Vị trí:

+ Tại kho chất thải thông thường

+ Tại kho chất thải nguy hại

Chỉ tiêu: khối lượng, thành phần

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Cơ sở sẽ giám sát khối lượng và thành phần các loại chất thải rắn và thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

a. Giám sát bụi, khí thải

Sau hệ thống xử lý khí thải bụi gỗ

Vị trí: 03 điểm sau ống khói thải từ 03 hệ thống cyclone

Chỉ tiêu: bụi tổng, lưu lượng.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1,0$

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

Sau hệ thống xử lý khí thải lọc bụi túi vải:

Vị trí: 01 điểm sau ống khói thải của hệ thống lọc bụi túi vải

Chỉ tiêu: bụi tổng, lưu lượng.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1,0$

Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn

Vị trí: 19 điểm sau ống thải của 19 hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn và hơi dung môi)

Chỉ tiêu: Lưu lượng, bụi tổng, Butyl acetat, Etylaxetat, Xylen

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K_p=0,8, K_v=1,0 và QCVN 20:2009/BTNMT

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

b. Giám sát nước thải

Vị trí: 01 điểm tại hố ga đầu nổi nước thải với KCN

Chỉ tiêu: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Coliform, Amoni

Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Bình (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

c. Chất thải rắn và chất thải nguy hại

Vị trí:

+ Tại kho chất thải thông thường

+ Tại kho chất thải nguy hại

Chỉ tiêu: khối lượng, thành phần

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Cơ sở sẽ giám sát khối lượng và thành phần các loại chất thải rắn và thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6. 4. Kinh phí giám sát môi trường giai đoạn hoạt động

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Nước thải	1	1.200.000	2	2.400.000
2	Khí thải	23	1.000.000	2	44.000.000
3	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	1	1.500.000	2	3.000.000
4	Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu	1	1.000.000	2	2.000.000
5	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	3.000.000	1	3.000.000
6	In ấn và nộp báo cáo	2	200.000	1	400.000
Tổng cộng					54.800.000

(Nguồn: Công ty TNHH SX - TM Phước Phong, 2023)

**CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

UBND huyện Bắc Tân Uyên có quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 4242/QĐ-XPHC ngày 09/11/2023 đối với **Công ty TNHH SX - TM Phước Phong** vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường về hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định.

Hiện tại công ty đã chấp hành theo quyết định xử phạt. Công ty đã đóng tiền phạt và thực hiện lập hồ sơ báo cáo cấp phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt..

(Quyết định xử phạt, biên lai đóng phạt được đính kèm phụ lục)

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

Công ty cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của các hồ sơ cung cấp sử dụng trong báo cáo.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường đã đăng ký và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 6 tháng/lần (được tích hợp trong báo cáo các công tác bảo vệ môi trường định kỳ), bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, cụ thể:

- Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại: Chấp hành đúng quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Đối với nước thải: xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đối với khí thải: xử lý đạt QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống, khắc phục các sự cố do cháy nổ, các rủi ro và các sự cố môi trường khác

Báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của UBND huyện Bắc Tân Uyên.

Cam kết xây dựng đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường. Đồng thời trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình sẽ báo cáo UBND huyện Bắc Tân Uyên để kiểm tra, giám sát.

PHỤ LỤC BÁO CÁO